

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

I. SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY:

1.1 Giới thiệu

❖ **Tên doanh nghiệp:**

- Tên tiếng Việt:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG.

- Tên tiếng Anh:

TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOIN STOCK COMPANY.

- Tên viết tắt: TAN CANG LOGISTICS JSC

❖ Giấy CNĐKKD Số 0304875444 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 03 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 11 năm 2011.

❖ Mã số thuế 0 3 0 4 8 7 5 4 4 4

❖ **Địa chỉ:**

- **Trụ sở chính:** Đường Nguyễn Thị Định, P.Cát Lái, Quận 2, TP HCM.

Điện thoại: +(84 8) 37423 207; Fax: +(84 8) 37423 206

Email: logistics@saigonnewport.com.vn

Website: [www://www.tancanglogistics.com](http://www.tancanglogistics.com)

- **Văn phòng Trung tâm Logistics:**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng, 722 Đ. Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP HCM.

Điện thoại: +(84 8) 38992 328; Fax: +(84 8) 38992 330

Email: logistics.tcl@tancanglogistics.com.vn

1.2 Các mốc phát triển lịch sử.

❖ **Năm 2007:**

- Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-TC-TCLĐ ngày 13 tháng 3 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Là công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Bộ Quốc Phòng, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, thực hiện hạch toán kinh doanh độc lập theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ hoạt động của

Công ty cổ phần. Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng chính thức hoạt động, hạch toán kinh doanh độc lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2007.

- Tháng 11/2007 góp vốn thành lập Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một với 51% vốn điều lệ, chuyên về vận tải hàng hoá bằng đường bộ khu vực TP.HCM và các tỉnh lân cận.

❖ **Năm 2008:**

- Tháng 7/2008 tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ lên 170 tỷ đồng.
- Tháng 10/2008 Tân Cảng Logistics vinh dự nhận giải thưởng “Công ty cổ phần hàng đầu Việt Nam” do hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam trao tặng
- Tháng 11/2008 công ty triển khai dịch vụ đại lý hải quan.

❖ **Năm 2009:**

- Tháng 01/2009 Tân Cảng Logistics bắt đầu khai thác dịch vụ Freight Forwarding, mở ra một bước đi mới cho công ty trong chiến lược phát triển kinh doanh các dịch vụ ngoài.
- Tháng 09/2009 thành lập công ty con là Công Ty CP Vận Tải Tân Cảng Số Hai với 51% vốn điều lệ (VĐL 50 tỷ đồng). Công ty Tân Cảng Số Hai chuyên về vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa khu vực TP.HCM và các tỉnh lân cận.
- Tháng 12/2009 công ty chính thức niêm yết 17 triệu cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán TP HCM với mã CK TCL. Đây được coi là bước ngoặt trong việc mở rộng quy mô cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty trên thị trường.

❖ **Năm 2010.**

- Tháng 01/2010 khai trương tuyến vận chuyển sà lan Đồng bằng Sông Cửu Long, kết nối các tỉnh miền tây nam bộ với các cảng khu vực TP.HCM và khu vực Cái Mép thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đánh dấu một bước phát triển mới trong chiến lược phát triển thị trường của công ty.
- Tháng 07/2010 Cùng với Tổng Công Ty Bến Thành, Công Ty CP Đầu Tư Thủ Thiêm thành lập Công ty CP Tân Cảng Bến Thành, trong đó Tân Cảng Logistics chiếm 36% vốn điều lệ (VĐL 150 tỷ đồng). Tân Cảng Bến Thành chuyên về khai thác bãi Depot (rỗng khô và rỗng lạnh) và nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư kho lạnh tại Cát Lái Quận 2 với sức chứa 20.000 pallet.
- Tháng 9/2010 công ty vinh dự đứng trong TOP 100 giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt”.
- Đạt danh hiệu công ty cổ phần hàng đầu, thương hiệu chứng khoán uy tín 3 năm liền (2008, 2009, 2010).
- Năm 2010 công ty vinh dự được uỷ ban nhân dân thành phố HCM trao tặng bằng khen về hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2009.

- Tháng 10/2010 Công ty Tân Cảng Logistics chính thức đưa vào hoạt động và khai thác bãi đóng và rút hàng bao bằng băng chuyền từ sà lan vào container tại Cảng Cát Lái.
- Tháng 12/2010 tăng vốn điều lệ từ 170 tỷ đồng lên 186,999 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu.

❖ Năm 2011

- Tháng 01/ 2011 Tân Cảng Logistics đưa vào hoạt động và khai thác 02 cầu RTG 6+1 tại Cát Lái.
- Tháng 05/2011 Cty CP Vận Tải Tân Cảng Số Hai đã ký kết hợp đồng và đưa vào khai thác cảng Đồng Tháp với Sở Giao thông Vận tải Đồng Tháp.
- Tháng 06/2011 khai trương bến đóng rút, hàng đở xá Tân Cảng – Nhơn Trạch tại căn cứ 696 thuộc vùng 2 Hải Quân, xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai với hơn 200 m cầu tàu và gần 4.000m² bãi.
- Tháng 06/2011 bãi Depot 06 thuộc khu liên hiệp cảng Tân Cảng Cát Lái do Công ty CP Tân Cảng Bến Thành đầu tư xây dựng đã chính thức đi vào hoạt động với dung lượng bãi thiết kế đạt 6.000 teus.
- Tháng 8/2011 công ty vinh dự được Bộ Tài Chính trao tặng bằng khen về hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2010.
- Tháng 10/2011 Depot 10 với tổng diện tích 7,6ha (thuộc khu liên hiệp cảng Tân Cảng Cát Lái) do TCL đầu tư đã chính thức đi vào hoạt động.
- Tháng 11/2011 Tân Cảng Logistics đưa vào hoạt động và khai thác 02 cầu Kocks tại cầu tàu B6 và B7 cảng Cát Lái

1.3 Ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa.
- Dịch vụ Logistics, dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Đại lý vận tải đường biển.
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Xếp dỡ hàng hóa cảng biển, cảng sông.
- Dịch vụ khai thuê Hải quan.
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật).
- Dịch vụ cung ứng tàu biển.
- Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.
- Đại lý tàu biển.
- San lấp mặt bằng; xây dựng, sửa chữa công trình dân dụng; công trình thủy phục vụ cảng biển, cảng sông.
- Sửa chữa, đóng mới, mua bán container, rơ moóc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Mua bán, cho thuê phương tiện, thiết bị công trình thủy – bộ; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, vận chuyên.
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ cảng biển.

- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định; kinh doanh lẻ hàng nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đại lý kinh doanh xăng dầu; Vận tải xăng dầu.
- Dịch vụ hàng hải.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.

1.4 Định hướng phát triển.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Tân Cảng Logistics đã định hướng rõ các mục tiêu, chiến lược phát triển như sau:

1.4.1 Mục tiêu chủ yếu :

- Tận dụng tối đa các lợi thế sẵn có của thương hiệu Công ty mẹ (Tân Cảng Sài Gòn) và các cơ sở hạ tầng kết nối của Công ty mẹ (cảng Tân Cảng; cảng Tân Cảng Cát Lái - TP HCM; cảng Tân Cảng Cái Mép – Bà Rịa Vũng Tàu; cảng Tân Cảng Miền Trung; ICD Tân Cảng Sóng Thần -Bình Dương; ICD Tân Cảng Long Bình – Đồng Nai) tập trung phát triển dịch vụ logistics trọn khâu, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh.
- Khai thác hiệu quả các mảng dịch vụ truyền thống: xếp dỡ container, vận chuyển đường bộ, đường thủy, khai thác Depot container rỗng.
- Luôn trú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng lao động trẻ của công ty cũng như việc tuyển dụng lao động chất lượng cao nhằm tạo nguồn nhân lực cho các dự án phát triển trung và dài hạn.

1.4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Chú trọng đầu tư và phát triển năng lực ngành nghề cốt lõi của công ty gắn liền với hoạt động khai thác cảng của Tân Cảng Sài Gòn như: dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, khai thác depot container rỗng. Tập trung phát triển nhanh và bền vững dịch vụ logistics trọn khâu, lấy dịch vụ Logistics làm nhiệm vụ trọng tâm để phát triển trong giai đoạn 2011 - 2020.
- Tập trung phát triển tuyến ĐBSCL – Tp.HCM – Cái Mép Vũng Tàu, từng bước chiếm lĩnh thị phần vận chuyển khu vực này.
- Triển khai dự án ICD tại khu vực cảng Cái Mép tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, dự án Khu nhà ở CBCNV 50 hecta tại Tân Thành – Bà Rịa Vũng tàu. Tiếp tục tìm kiếm, nghiên cứu các dự án có tính khả thi cao để đầu tư.
- Phát triển dịch vụ logistics ra các khu kinh tế trọng điểm phía Bắc.
- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2.1 Kết quả hoạt động.

- Được sự quan tâm và chỉ đạo kịp thời của Đảng uỷ, ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, trong năm 2011 Hội Đồng Quản Trị (HĐQT) Tân Cảng Logistics đã cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được giao thể hiện qua các chỉ tiêu kết quả kinh doanh:

🚧 Tổng doanh thu, thu nhập thuần toàn công ty đạt: 936.199.568.830 đồng

🚧 Lợi nhuận trước thuế: 143.935.634.152 đồng

🚧 Lợi nhuận sau thuế : 108.331.610.200 đồng

🚧 Tình hình tài chính của công ty đến thời điểm 31/12/2011:

Tổng tài sản (hợp nhất): **903.261.594.882 đồng**

+ Tài sản ngắn hạn: 363.505.430.311 đồng

+ Tài sản dài hạn : 539.756.164.571 đồng

Tổng nguồn vốn (hợp nhất): **903.261.594.882 đồng**

+ Nợ phải trả : 439.223.113.139 đồng

+ Vốn chủ sở hữu : 413.685.583.735 đồng

+ Lợi ích cổ đông thiểu số: 50.352.898.008 đồng

- Năm 2011 là một năm sóng gió đối với nền kinh tế Việt Nam, mặc dù các chính sách thắt chặt tiền tệ của nhà nước được áp dụng triệt để song lạm phát vẫn ở mức khá cao, tăng trưởng tín dụng thấp khiến cho cả nền kinh tế khá khó khăn. Sự thiếu hụt đồng tiền dẫn đến lãi suất quá cao, cá biệt có những lúc đã lên đến 20-25% một năm, vượt xa khả năng kinh doanh và gây khó khăn cho nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp thiếu vốn phải đi vay ngân hàng....
- Trước tình hình đó, với sự chỉ đạo và định hướng của HĐQT, Tân Cảng Logistics đã gạt hái được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Những quyết sách kịp thời, những chủ trương đúng đắn trong mọi lĩnh vực: nhân sự, đầu tư, phát triển các nghiệp vụ kinh doanh...được HĐQT đưa ra phù hợp với thực tế hoạt động, phát huy được thế mạnh sẵn có của công ty và được ban Giám Đốc triển khai kịp thời. Nhờ đó, quy mô hoạt động ngày càng được mở rộng và khắc phục được những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Bằng những nỗ lực vươn lên, thương hiệu Tân Cảng Logistics đã từng bước tiếp tục khẳng định uy tín và vị thế của mình trên thị trường thông qua sự nhận biết và tín nhiệm của khách hàng đối với công ty.
- Hội đồng quản trị duy trì họp mỗi quý 1 lần, tổ chức họp bất thường theo triệu tập của HĐQT khi cần thiết đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo luật định. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với ban

Giám Đốc và các cán bộ quản lý. Quan tâm kiện toàn công tác tổ chức cán bộ, tuyển dụng nhân sự chất lượng cao cho các vị trí quan trọng, chủ chốt của công ty.

- Kể từ sau Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 đến nay, HĐQT đã quyết định thông qua một số vấn đề quan trọng sau:
 - + Thông qua báo cáo phương án chấp thuận chủ trương cho Cty CP Vận Tải Tân Cảng Số Hai tiếp nhận, đầu tư khai thác cảng Đồng Tháp.
 - + Thông qua việc lựa chọn tổ chức bảo lãnh phát hành cho đợt phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 250 tỷ.
 - + Thông qua việc tạm dừng thực hiện phát hành đợt 2 cho Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và đổi tác chiến lược theo phương án đã thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 số 170/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 03 năm 2011
 - + Thông qua việc mở Văn phòng đại diện của Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng tại TP. Hải Phòng
 - +

2.2 Tình hình thực hiện năm 2011 so với kế hoạch

- Tổng doanh thu thực hiện đạt: 936.199.568.830 đồng bằng 103,77% kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế thực hiện đạt: 143.935.634.152 đồng bằng 94,49% kế hoạch
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện đạt: 108.331.610.200 đồng bằng 93,28% kế hoạch
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu : 4.891 đồng/cổ phiếu

2.3 Một số thay đổi trong năm 2011.

- Trong năm 2011, HĐQT đã áp dụng chiến lược mở rộng quy mô và địa bàn hoạt động kinh doanh, đầu tư trang thiết bị hiện đại, nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ, đồng thời tập trung chỉ đạo công tác đầu tư theo kế hoạch của Đại hội đồng Cổ đông 2011. Từ đó đưa ra các chỉ đạo sát sao, kịp thời và linh hoạt mang tính đột phá tạo tiền đề phát triển bền vững cho những năm tiếp theo.
- Luôn xác định “sự hài lòng của khách hàng là yếu tố then chốt cho thành công của công ty”, tiếp nối sự thành công trong việc triển khai dịch vụ đóng rút tại bến 125 - Cảng Cát Lái. Tháng 6/2011, Tân Cảng Logistics khai trương bến đóng rút, hàng đồ xá Tân Cảng - Nhơn Trạch tại căn cứ 696 thuộc vùng 2 Hải Quân, xã Phú Thạnh, Nhơn Trạch, Đồng Nai với hơn 200m cầu tàu và gần 4.000m² bãi. Bến Tân Cảng - Nhơn Trạch đi vào khai thác bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu về vận chuyển hàng hoá của các doanh nghiệp thuộc các KCN Nhơn Trạch - Đồng Nai, đồng thời góp phần mở rộng địa bàn hoạt động của Tân Cảng Logistics.
- Tháng 05/2011 Cty CP Vận Tải Tân Cảng Số Hai (công ty con của Tân Cảng Logistics) đã ký kết hợp đồng và đưa vào khai thác cảng Đồng Tháp với Sở Giao thông Vận tải Đồng Tháp, đánh dấu một bước tiến mới trong chiến lược thâm nhập thị trường khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Nhằm nâng cao năng lực xếp dỡ, năm 2011 công ty đã đưa vào hoạt động và khai thác 2 cầu khung RTG 6+1 và 2 cầu Kocks tại cảng Cát Lái góp phần nâng cao năng lực giải phóng hàng hoá tại Cảng Cát Lái.
- Tiếp tục khẳng định vị trí số 1 về cung cấp dịch vụ Depot, năm 2011 công ty đã chính thức đưa vào khai thác thêm khoảng 14ha Depot, nâng tổng số diện tích Depot Tân Cảng Logistics đang khai thác lên 262.000m². Trong đó Depot 06 với gần 6,5ha thuộc khu liên hiệp cảng Tân Cảng Cát Lái do Công ty CP Tân Cảng Bến Thành đầu tư xây dựng. Depot 10 với tổng diện tích 7,6ha (thuộc khu liên hiệp cảng Tân Cảng Cát Lái) do Tân Cảng Logistics đầu tư xây dựng.
- Cũng trong năm 2011, Tân Cảng Logistics đã mở văn phòng đại diện tại Hải Phòng, đây là một bước đi tạo tiền đề cho việc phát triển mạng lưới hoạt động ra phía Bắc của Tân Cảng Logistics.

2.4 Triển vọng và kế hoạch năm 2012

Năm 2012 dự báo tình hình kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn nhưng có xu hướng phục hồi với tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2011, những khó khăn trong nước từng bước được giải quyết, lạm phát giảm mạnh, kinh tế vĩ mô dần đi vào ổn định. Với những tín hiệu tích cực từ nền kinh tế cùng với sự phát triển và lớn mạnh của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, sẽ tạo điều kiện và động lực thúc đẩy sự phát triển của Tân Cảng Logistics trên thị trường trong nước và quốc tế, phù hợp với định hướng phát triển chung của TCT Tân Cảng Sài Gòn.

- **Các chỉ tiêu KHSXKD chủ yếu trong năm 2012:**
 - + Tổng doanh thu, thu nhập thuần toàn công ty đạt: 919.434.710.000 đồng
 - + Lợi nhuận trước thuế : 95.842.200.000 đồng
 - + Lợi nhuận sau thuế : 74.033.790.000 đồng
- **Hội đồng Quản trị công ty xác định những nhiệm vụ trọng tâm năm 2012 như sau:**
 - + Hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2012, đảm bảo tốc độ tăng trưởng bền vững.
 - + Nghiên cứu đầu tư xây dựng Depot tại căn cứ 696 xã Phú Thạnh, Nhơn Trạch, Đồng Nai. Tiếp tục đầu tư và phát triển Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch.
 - + Tiếp tục dự án thành lập ICD Tân Cảng - Cái Mép cung cấp dịch vụ hậu cần cảng biển tại khu vực Cảng Cái mép – Thị Vải.
 - + Tiếp tục hoàn tất các thủ tục đầu tư xây dựng khu nhà ở CB-CNV, diện tích 50 hecta tại huyện Tân Thành – Bà Rịa Vũng tàu.
 - + Tập trung phát triển dịch vụ logistics, trong đó tập trung phát triển thị trường Phía Bắc. Triển khai tuyến vận chuyển nội địa Bắc -Nam

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính năm 2011

❖ Các chỉ số tài chính:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		59,76%	49,39%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		40,24%	50,61%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		48,63%	38,69%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		51,37%	61,31%
3	Khả năng thanh toán	lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1,41	1,52
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,57	1,66
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ (ROA)		14,3%	20,43%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)		11,82%	13,77%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu BQ (ROE)		28,98%	34,62%

❖ Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011: tổng tài sản của TCL là 903,2 tỷ đồng tăng 48% so với năm 2010. Vốn chủ sở hữu tăng 24%, từ 333,9 tỷ đồng lên 413,7 tỷ đồng. Giá trị sổ sách của cổ phiếu TCL tại 31/12/2011 là 19.752 đồng/cổ phiếu.

❖ Các chỉ số tài chính:

- Khả năng thanh toán hiện hành của TCL là khá cao trong năm các năm 2010, 2011 cho thấy tài sản lưu động của TCL là khá lớn so với các khoản nợ ngắn hạn. Doanh nghiệp có khả năng chi trả tốt cho các khoản nợ ngắn hạn từ nguồn tài sản lưu động hiện có

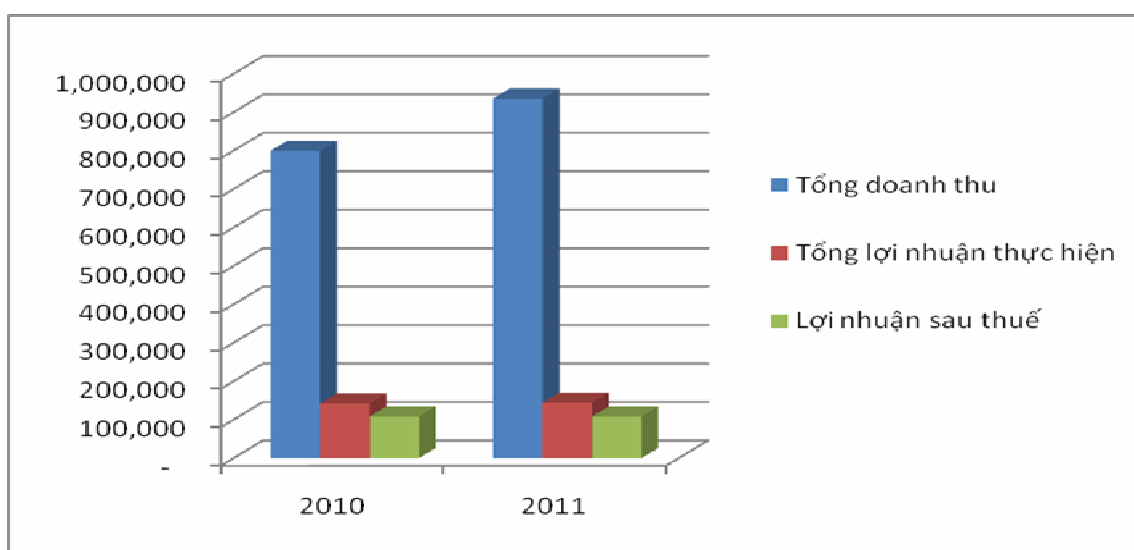
- Khả năng sinh lời:

+ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE năm 2011 là 28,98% thấp hơn so với năm 2010 (ROE 2010 đạt 34,62%). Do công ty trong năm đang trong giai đoạn tập trung đầu tư vào các dự án lớn nên ROE thấp hơn so với cùng kỳ là điều không tránh khỏi. Tuy nhiên xét về tính lâu dài, khi mà nền kinh tế phục hồi, sản lượng hàng hóa thông qua cảng gia tăng, các dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động sẽ tạo ra nguồn doanh thu đáng kể cho TCL.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản ROA năm 2011 giảm so với năm 2010, tương ứng 14,30% so với 20,43%. Do tăng tài sản cố định trong các dự án đầu tư và đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2010
Tổng doanh thu	Triệu đồng	936.199	799.521
Tổng lợi nhuận thực hiện	Triệu đồng	143.936	141.991
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	108.332	108.252
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	4.891	5.143
Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	80.647	57.446



- Năm 2011 là một năm đầy sóng gió với nền kinh tế Thế Giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Những biến động về giá nguyên nhiên vật liệu, lãi suất ngân hàng tăng cao ... cùng với sự cạnh tranh gay gắt của các công ty trong ngành đã gây khó khăn và tác động không nhỏ vào vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trước tình hình đó, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty đã nhận định và đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, giúp công ty hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2011 do Đại hội đồng Cổ đông đề ra. Theo đó:

- + Tổng doanh thu năm 2011 đạt 936,2 tỷ đồng, tăng 17,10% so với năm 2010 và vượt 3,77% so với kế hoạch đề ra. Trong đó hoạt động xếp dỡ container đóng góp tỷ trọng lớn vào doanh thu của công ty.
- + Cùng với sự tăng trưởng của doanh thu, lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2011 đạt 108,3 tỷ đồng tăng 0,07% so với năm 2010. Tuy nhiên chỉ đạt 93,28% theo kế hoạch.

- Mặc dù có một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch song đây là một kết quả đáng khích lệ đối với tập thể lãnh đạo và cán bộ công nhân viên công ty trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn trong năm 2011.

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Đáp ứng tốt nhiệm vụ sản xuất của công ty trong điều kiện giá cả vật tư, nguyên nhiên vật liệu biến động bất thường, không ổn định.
- Đa dạng hóa và mở rộng ngành nghề kinh doanh phù hợp với chủ trương và các quy định hiện hành.
- Tháng 01/ 2011 Tân Cảng Logistics đưa vào hoạt động và khai thác 02 cầu RTG 6+1 tại Cát Lái.
- Tháng 05/2011 Cty CP Vận Tải Tân Cảng Số Hai đã ký kết hợp đồng và đưa vào khai thác cảng Đồng Tháp với Sở Giao thông Vận tải Đồng Tháp.
- Tháng 06/2011 khai trương bến đóng rút, hàng đồ xá Tân Cảng – Nhơn Trạch tại căn cứ 696 thuộc vùng 2 Hải Quân, xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai với hơn 200m cầu tàu và gần 4.000m² bãi.
- Tháng 06/2011 bãi Depot 06 thuộc khu liên hiệp cảng Tân Cảng Cát Lái do Công ty CP Tân Cảng Bến Thành đầu tư xây dựng đã chính thức đi vào hoạt động với dung lượng bãi thiết kế đạt 6.000 tues.
- Tháng 8/2011 công ty vinh dự được Bộ Tài Chính trao tặng bằng khen về hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp thuế năm 2010.
- Tháng 9/2011 công ty vinh dự được nhận giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” do Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam trao tặng. Đây là năm thứ 2 liên tiếp thương hiệu Tân Cảng Logistics nằm trong TOP 100 giải thưởng này.
- Tháng 10/2011 Depot 10 với tổng diện tích 7,6ha (thuộc khu liên hiệp cảng Tân Cảng Cát Lái) do TCL đầu tư đã chính thức đi vào hoạt động.
- Tháng 11/2011 Tân Cảng Logistics đưa vào hoạt động và khai thác 02 cầu Kocks tại cầu tàu B6 và B7 cảng Cát Lái
- Tuyển dụng, đào tạo và huấn luyện nhân lực, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao kịp thời đáp ứng yêu cầu sản xuất của công ty và tạo nguồn cho các dự án triển khai trong thời gian tới.
- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh phù hợp với chủ trương và các quy định hiện hành, tìm kiếm đối tác phát triển dịch vụ logistics trọn khâu cho khách hàng.
- Chủ động tìm kiếm các đối tác, khách hàng để củng cố ưu thế và khai thác lợi nhuận từ bên ngoài.

- Các biện pháp kiểm soát: thường xuyên kiểm tra giám sát việc tuân thủ các quy chế, qui định của Công ty, các quy định của UBCKNN, các quy định của pháp luật Nhà nước.
- Sự phối kết hợp giữa Tan Cang Logistics với Cục Hải Quan TP HCM, Chi cục Hải Quan Cảng SG KVI, các cơ quan hữu quan (Công an quận 2, CA quận Bình Thạnh, CA đường thủy. CSGT đường bộ, Cảng Vụ Sài Gòn) và chính quyền địa phương (Bình Thạnh, Quận 2, Nhơn Trạch) tiếp tục được củng cố vững chắc.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Depot, nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác container rỗng.
- Mở rộng địa bàn hoạt động kinh doanh khai thác container sang các tỉnh lân cận và Đồng bằng Sông Cửu long, tuyến ven biển Miền Trung, thị trường Campuchia ...
- Phát triển tuyến vận chuyển và khai thác hàng nội địa Bắc - Nam
- Đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu triển khai các dự án đầu tư xây dựng kho, bãi, mở rộng địa bàn kinh doanh tại KCN Long Bình (Biên Hòa-Đồng Nai); Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu), Nhơn Trạch (Đồng Nai) ...
- Tiếp tục nghiên cứu phương án khai thác hiệu quả Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch. Mở rộng hoạt động giao nhận vận chuyển trọn gói cho khách hàng tại khu vực Nhơn Trạch.
- Khai thác hiệu quả các thế mạnh sẵn có và phát triển thương hiệu.
- Phát triển Trung tâm Logistics, xây dựng hệ thống quy trình quản lý chuỗi cung ứng và dịch vụ Logistics trọn khâu cho khách hàng; nâng cao chất lượng dịch vụ Đại lý khai thuê hải quan; đại lý cước tàu biển (Freight Forwarding).
- Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, thiết lập mối quan hệ thân thiết với hãng tàu, khách hàng, cung cấp đầy đủ các thông tin về giá cước, tình hình hoạt động của các ICD, các cảng trong khu vực phục vụ công tác kế hoạch và điều hành sản xuất .

5. Triển vọng ngành Logistics - Ngành kinh doanh trẻ, tăng trưởng cao

- Thập niên qua chứng kiến sự hội nhập mạnh mẽ của của Việt Nam vào khu vực Thế Giới, với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,4% - thuộc nhóm phát triển cao nhất ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương.
- Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, ngành logistics cũng đạt được những kết quả hết sức khả quan. Trong khi thương mại quốc gia tăng ở mức trung bình 13% / năm trong thập niên qua thì ngành logistics của Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng đầu tư là 20% / năm. Quy mô thị trường logistics ước đạt 20 tỷ USD/năm.
- Ngành logistics của Việt Nam đang từng bước vượt ra khỏi biên giới quốc gia để trở thành trung tâm trung chuyển hàng hoá bằng đường biển của khu vực và thế giới với trên 150 cảng biển trải dài từ Bắc vào Nam.

- Tại hội nghị thường niên lần thứ 3 của WCA, ngành logistics Việt Nam được nhận định là có thể dẫn đầu thế giới trong vòng 10 năm tới. Hiện tại do giá nhân công từ Trung Quốc mỗi năm tăng từ 15% - 20% nên các công ty kho vận đang có xu hướng đầu tư sâu vào nội địa và đầu tư vào các nước Đông Nam Á, Đông Dương để hưởng các lợi thế về nhân công giá rẻ và đem công nghệ phát triển đến các nước đang phát triển. Trong khoảng 10 năm nữa kinh tế các nước châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước đang phát triển như Việt Nam sẽ dẫn dắt nền kinh tế thế giới. Hơn thế nữa, các công ty lớn như Nike, Intel, Nokia, Samsung... đã và đang đầu tư nhà máy tại Việt Nam là cơ hội để cho ngành kho vận phát triển. Mặt khác cũng như Trung Quốc, Việt Nam cũng là nước có gần 90 triệu dân và có tốc độ phát triển nhanh. Đây sẽ là thị trường lớn để cho các công ty kho vận có thể khai thác và phục vụ khách hàng. Ngoài ra, Việt Nam có bờ biển dài có thể phát triển vận chuyển xuyên biên giới, đường bờ biển dài có thể phát triển vận chuyển đường biển và một ngành hàng không cũng đang phát triển không ngừng. Đây là những yếu tố để Việt Nam có thể phát huy thế mạnh của mình trong ngành logistics.
- Với tốc độ tăng trưởng nhanh của thương mại hàng hoá, lĩnh vực khai thác cảng là một hoạt động kinh doanh hấp dẫn ở Việt Nam. Cả nước có hơn 150 cảng, trong đó Tân Cảng Cát Lái là cảng container lớn nhất Việt Nam hiện nay với sản lượng hàng hoá thông qua cảng năm 2011 khoảng 2,6 triệu teus. Bên cạnh đó, hệ thống cảng biển và các cơ sở hạ tầng sau cảng thuộc hệ thống của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn trải dài từ Nam ra Bắc đã và đang phát triển sẽ là tiền đề cho sự phát triển dịch vụ logistics trọn khâu của TCL.

6. Chiến lược phát triển 2011-2015 và tầm nhìn đến 2020.

❖ Mục tiêu chung:

- Chú trọng phát triển năng lực ngành nghề cốt lõi của công ty gắn liền với hoạt động khai thác cảng của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn như: dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, khai thác Depot container rỗng. Tập trung phát triển nhanh và bền vững dịch vụ logistics, lấy dịch vụ logistics làm nhiệm vụ trọng tâm để phát triển trong giai đoạn 2011-2020. Mục tiêu đến năm 2015 trở thành nhà cung cấp dịch vụ logistics trọn khâu hàng đầu Việt Nam.

❖ Mục tiêu cụ thể:

- Dịch vụ xếp dỡ: tiếp tục đầu tư, đổi mới trang thiết bị xếp dỡ, vận chuyển phù hợp với quy hoạch phát triển lâu dài của cảng Cát Lái như: đầu tư mới cầu khung RTG (6+1), thay thế dần những xe nâng cũ, đầu tư cầu Gantry Cranes tham gia xếp dỡ tại cầu tàu cảng Cát Lái và các cảng khác của SNP.
- Dịch vụ khai thác Depot: củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ depot, tập trung phát triển và mở rộng diện tích depot khu vực cạnh cảng Cát Lái để khai thác container rỗng xuất nhập tàu với mục tiêu từ năm 2011 TCL sẽ tiếp nhận và quản lý toàn bộ container rỗng thông qua cảng Cát Lái.

- Dịch vụ logistics: tập trung phát triển dịch vụ Forwarding, khai thuê hải quan và dịch vụ logistics trọn khâu, dịch vụ cho thuê kho, hướng đến mục tiêu thành lập trung tâm phân phối tại các khu vực Bắc – Trung – Nam. Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 35% - 40%.
- ❖ Giải pháp chung:
 - Duy trì và tham gia vào các hiệp hội logistics, hiệp hội giao nhận hàng hoá trong và ngoài nước, qua đó tạo uy tín và nâng vị thế thương hiệu Tan Cang Logistics trên thị trường.
 - Tận dụng năng lực cốt lõi của SNP và thế mạnh các công ty thành viên của SNP để thực hiện dịch vụ “door to door” cho khách hàng.
 - Ứng dụng các phần mềm quản lý trong quản trị logistics.
 - Nghiên cứu sử dụng dịch vụ thanh toán qua mạng internet.
- ❖ Giải pháp về mở rộng thị trường:
 - Khu vực Miền Nam:
 - + Tại Hồ Chí Minh: TCL sẽ nghiên cứu cùng với CTCP Tân Cảng Bến Thành đầu tư xây dựng kho lạnh với diện tích khoảng 3ha tại khu vực lân cận cảng Cát Lái.
 - + Tại Đồng Nai: Phát triển cảng Tân Cảng - Nhơn Trạch và nghiên cứu phương án xây dựng Depot ở khu vực này.
 - + Tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long: năm 2012 công ty sẽ thành lập chi nhánh tại Cần Thơ, An Giang kinh doanh dịch vụ Forwarding, khai thuê hải quan và dịch vụ vận tải.
 - Khu vực Miền Trung: trong năm 2013 và 2014 công ty sẽ mở chi nhánh tại Đà Nẵng, Quy Nhơn kinh doanh dịch vụ mua bán cước đường biển, cước nội địa và khai thuê hải quan, đồng thời cùng với Tân Cảng – Miền Trung cung cấp dịch vụ trọn gói cảng – kho cho khách hàng. Năm 2012 cùng với Tân Cảng Số Hai nghiên cứu mở tuyến vận tại nội địa từ Bắc vào Nam.
 - Khu vực miền Bắc: Năm 2012 mở chi nhánh tại Hà Nội và Hải Phòng bước đầu kinh doanh dịch vụ mua bán cước đường biển, đường hàng không và khai thuê hải quan. Sau năm 2015 hợp tác cùng một số đối tác lớn tại miền Bắc đầu tư xây dựng kho CFS, kho phân phối tại Hải Phòng và Hà Nội.

7. Thông tin cổ phần

TT	Danh mục	1.000 VNĐ	Tỷ lệ (%)
I	Tổng vốn chủ sở hữu	209.438.930	100%
1	Cổ đông sáng lập	0	0,00%
2	Cổ đông lớn	106.814.400	51,00%
3	Cổ đông nắm giữ từ 1% đến 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	24.729.800	11,81%
4	Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	77.894.730	37,19%
II	Trong đó		
1	Nhà nước	106.814.400	51,00%
2	Người nước ngoài	17.892.710	8,54%

✚ Tổng số cổ phiếu theo từng loại

+ Cổ phiếu thường: 20.943.893 cổ phiếu

+ Cổ phiếu ưu đãi: 0

✚ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường: 20.943.893 cổ phiếu

+ Cổ phiếu ưu đãi: 0

✚ Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn 18% năm 2011

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo qui định:

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		363.505.430.311	309.829.849.033
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75.284.893.022	89.121.950.659
1.	Tiền	111		36.163.684.689	38.121.950.659
2.	Các khoản tương đương tiền	112		39.121.208.333	51.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.107.779.114	184.862.827.184
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	210.326.843.405	120.771.355.392
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	6.322.018.291	59.798.193.807
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	5.466.717.418	4.301.077.985
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(7.800.000)	(7.800.000)
IV.	Hàng tồn kho	140		36.149.439.703	26.776.575.170
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	36.149.439.703	26.776.575.170
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		29.963.318.472	9.068.496.020
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	8.913.082.680	776.963.738
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.205.620.377	4.670.392.725
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	1.000.000	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	3.843.615.415	3.621.139.557
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		539.756.164.571	302.336.943.551
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-

5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		397.985.169.856	196.830.209.701
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	397.412.415.855	142.471.113.648
	<i>Nguyên giá</i>	222		534.966.604.796	231.122.564.493
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(137.554.188.941)	(88.651.450.845)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	2.447.972.976
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	4.519.334.928
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(2.071.361.952)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	48.354.748	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		58.611.816	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.257.068)	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	524.399.253	51.911.123.077
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90.054.317.255	81.093.215.114
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	37.264.409.255	7.894.235.114
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	57.199.480.000	73.198.980.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.16	(4.409.572.000)	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		51.716.677.460	24.413.518.736
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	49.305.080.917	22.993.518.736
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	631.596.543	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.19	1.780.000.000	1.420.000.000
VI.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		903.261.594.882	612.166.792.584
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		439.223.113.139	236.817.164.854
I.	Nợ ngắn hạn	310		232.161.057.590	186.690.610.131
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	32.842.743.461	13.785.855.280
2.	Phải trả người bán	312	V.21	114.409.198.171	70.972.192.881
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.22	400.909.382	18.213.191.208
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	38.809.416.500	32.215.345.051
5.	Phải trả người lao động	315		20.343.035.409	20.195.874.113
6.	Chi phí phải trả	316	V.24	10.299.481.479	3.761.408.031
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	5.343.414.631	15.081.959.438
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-

11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	9.712.858.557	12.464.784.129
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn					
		330		207.062.055.549	50.126.554.723
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		970.200.000	970.200.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.27	204.991.629.661	48.381.571.760
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28	1.100.225.888	774.782.963
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU					
		400		413.685.583.735	333.981.846.044
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	413.685.583.735	333.981.846.044
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	186.999.050.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	8.000.950.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		40.127.971	(13.492.590)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		29.384.552.778	21.923.344.430
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		18.253.306.721	14.522.717.547
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		135.856.569.927	102.549.276.657
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		439		50.352.898.008	41.367.781.686
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					
		440		903.261.594.882	612.166.792.584

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		160.396,83	102.138,18
Euro (EUR)		400,42	254.091,89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đ/v tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	916.649.546.557	786.185.558.125
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		916.649.546.557	786.185.558.125
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	732.313.591.128	622.556.723.035
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.335.955.429	163.628.835.090
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.896.885.173	12.690.400.995
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	16.952.218.302	5.369.688.601
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.888.316.448	2.787.008.816
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.228.875.239	1.392.210.456
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	39.108.356.178	27.169.588.796
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		142.943.390.883	142.387.748.232
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	2.136.583.520	2.417.948.370
12.	Chi phí khác	32	VI.8	1.660.893.831	1.042.290.164
13.	Lợi nhuận khác	40		475.689.689	1.375.658.206
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		516.553.580	(1.772.438.656)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.935.634.152	141.990.967.782
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		36.235.620.495	33.493.467.513
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(631.596.543)	245.973.314
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		108.331.610.200	108.251.526.955
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		16.724.070.344	12.075.342.027
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		91.607.539.856	96.176.184.928
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	4.891	5.143

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		143.935.634.152	141.990.967.782
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		47.879.292.982	32.416.576.462
-	Các khoản dự phòng	03		4.409.572.000	7.800.000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.033.237.202	(2.434.785.798)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.650.057.506)	(8.305.036.805)
-	Chi phí lãi vay	06		7.888.316.448	2.787.008.816
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		194.495.995.278	166.462.530.457
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.112.189.847)	(54.451.114.082)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.372.864.533)	42.835.094.741
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		35.694.412.064	586.071.962
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34.447.681.123)	2.183.746.994
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.387.469.093)	(2.807.008.816)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29.203.511.609)	(25.884.839.342)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.163.986.817	19.330.446.025
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16.217.511.803)	(17.020.047.431)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		84.613.166.151	131.234.880.508
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(262.374.741.716)	(101.363.615.988)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.052.727.274	420.044.111
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.682.674.141)	(37.694.980.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		22.312.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.257.035.795	6.663.118.425
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(266.435.652.788)	(131.975.433.452)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31		35.151.056.338	-

	của chủ sở hữu				
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được	33		246.963.239.544	47.665.975.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.726.869.910)	(8.500.500.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(333.333.280)	(2.500.000.020)
6.	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.037.492.800)	(41.381.047.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		168.016.599.892	(4.715.572.520)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.805.886.745)	(5.456.125.464)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	89.121.950.659	94.099.994.680
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.170.892)	478.081.443
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	75.284.893.022	89.121.950.659

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn

của công ty mẹ : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ cảng biển

3. Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển./.

4. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, TP Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	51%	51%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng	Số 40, đường 41, khu phố 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh	24,99%	49%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	30,2%	40%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định - Cát Lái - Quận 2 – thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mẫn	1295B Nguyễn Thị Định - Cát Lái - Quận 2 – thành phố Hồ Chí Minh	18,36%	36%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 306 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Công ty (cuối năm trước là 338 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (công ty mẹ) đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định

được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc và thiết bị	6 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số IV.7.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi (từ 60 tháng đến 112 tháng)

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ trong thời gian 5 năm.

Chi phí ban đầu của hợp đồng vay

Chi phí ban đầu của hợp đồng vay được phân bổ bằng thời gian vay (6 năm).

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
----------	---------------------------------------

• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	10%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	10%

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:

31/12/2010 : 18.932 VND/USD; 31/12/2010 : 24.884 VND/EUR

31/12/2011 : 20.828 VND/USD; 31/12/2011 : 27.044 VND/EUR

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

22. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

23. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	324.867.061	176.012.143
Tiền gửi ngân hàng	35.838.817.628	37.945.938.516
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	39.121.208.333	51.000.000.000
Cộng	<u><u>75.284.893.022</u></u>	<u><u>89.121.950.659</u></u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về phí xếp dỡ Container	46.318.038.393	24.384.282.296
Về dịch vụ vận chuyển	90.817.090.138	50.533.791.738
Về dịch vụ depot	48.289.204.799	33.881.722.834
Về dịch vụ sửa chữa container	4.407.677.356	2.041.216.806
Về hoạt động xây lắp	7.573.261.954	-
Về các dịch vụ khác	12.921.570.765	9.930.341.718
Cộng	<u>210.326.843.405</u>	<u>120.771.355.392</u>
3. Trả trước cho người bán	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về hoạt động xây lắp	-	18.590.591.371
Về sửa chữa, xây dựng cơ bản	3.582.683.913	638.910.000
Về mua sắm tài sản cố định	2.181.066.189	39.702.723.541
Về các dịch vụ khác	558.268.189	865.968.895
Cộng	<u>6.322.018.291</u>	<u>59.798.193.807</u>
4. Các khoản phải thu khác	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.937.248.953	1.500.000.000
Phải thu Bảo hiểm xã hội quận 2 tiền chế độ	120.798.070	106.326.396
Phải thu tiền do sự cố Sà Lan	15.474.000	1.604.175.497
Thuế GTGT chưa kê khai	2.479.227	106.784.200
Các khoản phải thu khác	165.324.693	876.791.892
Các khoản chi hộ	1.225.392.475	107.000.000
Cộng	<u>5.466.717.418</u>	<u>4.301.077.985</u>
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Là khoản dự phòng phải thu Công ty Cổ phần Tập phẩm Sài Gòn, tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	7.800.000	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	7.800.000
Số cuối năm	<u>7.800.000</u>	<u>7.800.000</u>
6. Hàng tồn kho	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	3.331.801.440	3.875.749.035
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.817.638.263	22.900.826.135
Cộng	<u>36.149.439.703</u>	<u>26.776.575.170</u>
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí tư vấn thương hiệu	-	346.051.377
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.511.246.408	170.716.956
Chi phí sửa chữa cầu cảng, bến bãi	510.174.790	-
Phí bảo hiểm, kiểm định xe cơ giới	347.337.499	40.362.072
Chi phí thuê nhà	20.833.484	24.000.000
Phí gia công băng chuyền	22.225.000	-
Chi phí thuê xe	292.348.641	-
Chi phí sửa chữa phương tiện cơ giới	6.208.916.858	195.833.333

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>8.913.082.680</u>	<u>776.963.738</u>
8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước Là thuế môn bài nộp thừa trong năm 2011.		
9. Tài sản ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.926.980.656	1.790.317.981
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	916.634.759	1.830.821.576
Cộng	<u>3.843.615.415</u>	<u>3.621.139.557</u>

10. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	9.967.742.069	134.875.693.337	84.543.474.199	1.614.970.842	120.684.046	231.122.564.493
Tăng trong năm do mua mới	631.963.803	1.480.054.591	8.609.396.364	445.650.090	263.700.000	11.430.764.848
Tăng trong năm do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.365.225.468	261.638.511.164	-	16.818.181	-	290.020.554.813
Tăng do trả thêm tiền mua tài sản cố định thuê tài chính	-	-	8.000.000	-	-	8.000.000
Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	4.519.334.928	-	-	4.519.334.928
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.134.614.286)	-	-	(2.134.614.286)
Số cuối năm	38.964.931.340	397.994.259.092	95.545.591.205	2.077.439.113	384.384.046	534.966.604.796
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	195.355.538	-	178.843.538	-	374.199.076
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	830.645.172	63.381.388.059	23.653.730.223	760.618.956	25.068.435	88.651.450.845
Tăng trong năm do khấu hao	3.099.418.090	30.489.564.478	13.576.629.903	462.901.164	52.216.647	47.680.730.282
Tăng do mua lại từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	2.259.667.584	-	-	2.259.667.584
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.037.659.770)	-	-	(1.037.659.770)
Số cuối năm	3.930.063.262	93.870.952.537	38.452.367.940	1.223.520.120	77.285.082	137.554.188.941
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.137.096.897	71.494.305.278	60.889.743.976	854.351.886	95.615.611	142.471.113.648
Số cuối năm	35.034.868.078	304.123.306.555	57.093.223.265	853.918.993	307.098.964	397.412.415.855

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 62.028.464.118 VND và 36.191.947.429 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú. Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 244.297.677.045 VND và 237.262.644.247 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	4.519.334.928	2.071.361.952	2.447.972.976
Tăng do khấu hao trong năm	-	188.305.632	-
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.519.334.928)	(2.259.667.584)	(2.447.972.976)
Số cuối năm	-	-	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm fast, chi tiết tăng trong năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	58.611.816	10.257.068	58.611.816
Giảm trong năm	-	-	(10.257.068)
Số cuối năm	58.611.816	10.257.068	48.354.748

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào		Số cuối năm
			TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	
Mua sắm TSCĐ XDCB dở dang	51.309.859.216	210.481.833.585	261.655.329.345	-	136.363.456
Công trình bến Sà lan đóng gao	601.263.861	55.460.331.350	28.365.225.468	27.308.333.946	388.035.797
Công trình Dự án 50 ha huyện Tân Thành	384.209.618	1.228.948.118	-	1.613.157.736	-
Đường ống bảo vệ cáp quang	217.054.243	-	-	-	217.054.243
Công trình nâng cấp Bãi Depot 9 thành bãi hàng	-	170.981.554	-	-	170.981.554
Công trình Bãi Depot 10	-	25.695.176.210	-	25.695.176.210	-
Cộng	51.911.123.077	265.942.164.935	290.020.554.813	27.308.333.946	524.399.253

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị
	Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress ⁽ⁱ⁾	40%	7.146.000.000	40%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành ⁽ⁱⁱ⁾	36%	29.100.000.000	36%	500.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	49%	1.660.	49%	1.660.783.576
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mãn ^(iv)	36%	255.215.460	-	-
Cộng		38.106.783.576		9.306.783.576

Các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ

	Giá trị đầu tư theo giá gốc	Chênh lệch tăng giảm theo phương pháp vốn chủ	Số dư tại này 31/12/2011
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	7.146.000.000	(3.151.871.034)	3.994.128.966
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	29.100.000.000	670.823.099	29.770.823.099
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng	1.660.783.576	1.583.458.154	3.244.241.730
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mãn	200.000.000	55.215.460	255.215.460
	38.106.783.576	(842.374.321)	37.264.409.255

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501556139 ngày 10 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress 3.573.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ và Công ty CP Vận tải Tân Cảng số hai đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress 3.573.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Trong năm và tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty và Công ty CP Vận tải Tân Cảng số hai đã đầu tư đủ 7.146.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Trong năm và tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty đã đầu tư 29.100.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành là 24.900.000.000 VND.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41103200063 ngày 30 tháng 3 năm 2009 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Năng 98.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư đủ số vốn đã cam kết.

- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp Vận Sao May Mấn 1.080.000.000 VND. tương đương 36% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư 200.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mấn là 880.000.000 VND.

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		14.666.980.000		14.666.980.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội</i>	949.760	14.666.980.000	871.698	14.666.980.000
Đầu tư vào đơn vị khác		37.832.500.000		53.832.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái</i>	1.125.000	11.812.500.000	750.000	7.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước⁽ⁱ⁾</i>	-	-	1.231.200	12.312.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu</i>	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng</i>	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng</i>	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cảng Mỹ Thới – An Giang</i>	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Hải Tân Cảng⁽ⁱⁱ⁾</i>		2.000.000.000		-
<i>Tổng Công ty Bến Thành⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	-	-	-	10.000.000.000
Đầu tư hợp tác kinh doanh ^(iv)		4.700.000.000		4.700.000.000
Cộng		57.199.480.000		73.198.980.000

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước: giảm do thoái vốn đã đầu tư theo Nghị quyết 531/NQ-HDQT ngày 16 tháng 10 năm 2010.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311297674 ngày 01 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Cảng 5.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 VND, Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng là 3.000.000.000 VND tương đương với 6% vốn điều lệ.
- Năm 2010, Công ty đã chuyển 10.000.000.000 VND cho Tổng Công ty Bến Thành để góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành theo “Thỏa thuận nguyên tắc” về việc thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành. Năm 2011 Tổng Công ty Bến thành chuyển trả lại số tiền này để Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành theo thỏa thuận.

- d. Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng cầu tàu, bến sà lan phục vụ cho hoạt động kinh doanh nâng hạ container với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái.

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	4.409.572.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	<u>4.409.572.000</u>	<u>-</u>

17. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí xây dựng Bãi Depot 9	14.938.312.983	25.695.176.210	6.416.483.001	-	34.217.006.192
Hạng mục biển báo, đấu nối điện sửa chữa cont, nền bãi rửa xe tại Depot 10	-	297.607.954	8.199.813	-	289.408.141
Chi phí xây dựng bến Gạo	1.226.871.789	6.658.670.400	1.722.037.796	-	6.163.504.393
Chi phí xây dựng bãi rửa xe bên 125	125.735.231	1.463.700.602	267.235.624	-	1.322.200.209
Chi phí thuê phương tiện tài sản	3.336.824.239	-	712.758.596	535.880.969	2.088.184.674
Chi phí sửa chữa tài sản	3.365.774.494	138.059.259	867.979.207	-	2.635.854.546
Chi phí công cụ dụng cụ	-	106.344.000	10.379.014	-	95.964.986
Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	-	2.000.064.000	138.893.335	-	1.861.170.665
Chi phí khác	-	776.806.885	145.019.774	-	631.787.111
Cộng	<u>22.993.518.736</u>	<u>37.136.429.310</u>	<u>10.288.986.160</u>	<u>535.880.969</u>	<u>49.305.080.917</u>

18. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chi phí trích trước nhưng chưa có hóa đơn. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	-	-
Số phát sinh	631.596.543	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số hoàn nhập	-	-
Số cuối năm	<u>631.596.543</u>	<u>-</u>
19. Tài sản dài hạn khác		
Là khoản ký cược, ký quỹ thuê kho bãi.		
20. Vay và nợ ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>32.842.743.461</i>	<i>13.452.522.000</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	16.458.051.390	5.663.035.000
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16.384.692.071	4.224.987.000
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	-	3.564.500.000
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>333.333.280</i>
Cộng	<u>32.842.743.461</u>	<u>13.785.855.280</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Tăng khác (do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại)	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm khác (do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại)	Số cuối năm
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	17.900.000.000	-	-	17.900.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng</i>	-	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép</i>	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng</i>	-	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	13.452.522.000	-	32.449.266.870	575.464.896	13.547.487.000	87.023.305	32.842.743.461
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú</i>	5.663.035.000	-	16.611.027.070	-	5.758.000.000	58.010.680	16.458.051.390
<i>Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</i>	4.224.987.000	-	15.838.239.800	575.464.896	4.224.987.000	29.012.625	16.384.692.071
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	3.564.500.000	-	-	-	3.564.500.000	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	333.333.280	-	-	-	333.333.280	-	-
Cộng	13.785.855.280	17.900.000.000	32.449.266.870	575.464.896	31.780.820.280	87.023.305	32.842.743.461

21. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về phí thuê mặt bằng, kho bãi	1.744.664.370	-
Về chi phí bốc xếp	6.049.095.014	32.853.799.949
Về chi phí nguyên vật liệu	50.779.229.099	4.074.016.465
Về hoạt động xây dựng	25.130.445.431	13.750.625.934
Về mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	10.853.829.818	12.509.540.238
Lãi vay phải trả	-	240.000.000
Phải trả người bán khác	19.851.934.439	7.544.210.295
Cộng	<u>114.409.198.171</u>	<u>70.972.192.881</u>

22. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về dịch vụ kê khai thuê Hải quan	-	46.264.750
Về dịch vụ hàng chuyển cảng	-	31.764.000
Về hoạt động xây lắp	-	18.135.162.458
Về dịch vụ tại depot 07	310.728.354	-
Về dịch vụ bến đóng gạo	79.200.000	-
Về phí dịch vụ forwarder	10.651.588	-
Về phí dịch vụ ngoài khác	329.440	-
Cộng	<u>400.909.382</u>	<u>18.213.191.208</u>

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.880.682.289	13.689.162.377	11.249.148.977	4.320.695.689
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.593.934.828	21.403.715.214	24.997.650.042	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.503.817.628	36.235.620.495	29.203.511.609	33.535.926.514
Thuế thu nhập cá nhân	184.788.881	8.148.777.287	7.380.771.871	952.794.297
Các loại thuế khác	52.121.425	1.170.133.422	1.223.254.847	(1.000.000)
Cộng	<u>32.215.345.051</u>	<u>80.647.408.795</u>	<u>74.054.337.346</u>	<u>38.808.416.500</u>

Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.8).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(1.000.000)	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	38.809.416.500	32.215.345.051
Cộng	<u>38.808.416.500</u>	<u>32.215.345.051</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xuất khẩu	0%
Nước sinh hoạt	5%
Hàng tiêu thụ trong nước	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143.935.634.152	141.990.967.782
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3.694.325.606)	(8.257.013.354)
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.574.849.194	3.043.102.906
<i>Các khoản chi phí không hợp lệ</i>	<i>1.465.231.545</i>	<i>1.270.664.250</i>
<i>Chi phí trích trước chưa có hóa đơn</i>	<i>2.526.386.172</i>	-
<i>Lãi lỗ từ Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ</i>	<i>(516.553.580)</i>	<i>1.772.438.656</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay</i>	<i>2.434.785.798</i>	-
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền gửi năm 2011</i>	<i>31.170.892</i>	-
<i>Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị còn lại của tài sản đem góp vốn phân bổ cho năm 2011 và năm 2012</i>	<i>1.633.828.367</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.269.174.800)	(11.300.116.260)
<i>Các khoản chi phí chưa có hóa đơn năm 2009 đã có hóa đơn năm 2010</i>	-	<i>(983.893.257)</i>
<i>Điều chỉnh giảm các khoản phát sinh lãi, lỗ chưa thực hiện trong tập đoàn</i>	<i>(1.759.477.478)</i>	<i>(305.248.733)</i>
<i>Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty liên kết</i>	<i>(1.158.731.116)</i>	<i>(3.034.677.960)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	-	<i>(2.434.785.798)</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(8.350.966.206)</i>	<i>(4.415.698.485)</i>
<i>Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	-	<i>(125.812.027)</i>
Thu nhập chịu thuế	140.241.308.546	133.733.954.428
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	140.241.308.546	133.733.954.428
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>35.060.327.137</i>	<i>33.433.488.607</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</i>	<i>35.060.327.137</i>	<i>33.433.488.607</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>1.175.293.358</i>	<i>59.978.906</i>
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>36.235.620.495</u>	<u>33.493.467.513</u>

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

24. Chi phí phải trả					
			Số cuối năm		Số đầu năm
Chi phí hoạt động xây lắp			3.642.335.045		1.907.302.477
Chi phí dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ			6.657.146.434		1.854.105.554
Cộng			10.299.481.479		3.761.408.031
25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
			Số cuối năm		Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế			504.024.432		342.996.444
Bảo hiểm thất nghiệp			6.811.532		5.925.688
Kinh phí công đoàn			2.033.262.825		1.692.143.206
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			704.835.200		4.342.518.000
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà Lan			207.295.694		4.814.536.135
Phải trả phải nộp khác			1.887.184.948		3.883.839.965
Cộng			5.343.414.631		15.081.959.438
26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi					
		Tăng do trích			
	Số đầu năm	lập từ lợi	Tăng	Chi quỹ trong	Số cuối năm
		nhuận	khác	năm	
Quỹ khen thưởng	6.651.112.815	5.494.765.256	97.800.000	7.258.331.892	4.985.346.179
Quỹ phúc lợi	5.813.671.314	5.494.765.256	-	7.369.065.199	3.939.371.371
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	1.901.425.909	-	1.113.284.902	788.141.007
Cộng	12.464.784.129	12.890.956.421	97.800.000	15.740.681.993	9.712.858.557
27. Vay và nợ dài hạn					
			Số cuối năm		Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng			204.991.629.661		46.381.571.760
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú ⁽ⁱ⁾			42.412.016.035		8.356.688.760
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾			162.579.613.626		38.024.883.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác			-		2.000.000.000
Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội			-		2.000.000.000
Cộng			204.991.629.661		48.381.571.760
⁽ⁱ⁾	Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:				
i.	Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02. để xây dựng bến sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép. thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23. 24, 25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.				
ii.	Hợp đồng tín dụng số 134.09/APU/TDH.110/180918.05 ngày 12 tháng 11 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rộng số 2 và thanh toán mua 02 khung chụp bán tự động				

Stinis, thời hạn vay 03 năm. tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 82.09/APU/ĐS/180918.03 ngày 12 tháng 11 năm 2009.

- iii. Hợp đồng tín dụng số 166.09/APU/TDH.134/180918.06 ngày 18 tháng 12 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rộng 8.000 m² và thanh toán mua phụ tùng cầu Liebherr, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 93.09/APU/ĐS/180918.04 ngày 18 tháng 12 năm 2009.
 - iv. Hợp đồng tín dụng số 269.10/APU/TDH.195/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010 để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm. tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và băng tải cầu tàu, băng tải ngan, mooc có giá trị 1.750.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10/APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10/APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010.
 - v. Hợp đồng tín dụng số 273.10/APU/TDH.198/180918.02 ngày 29 tháng 09 năm 2010 để thanh toán mua xe nâng rộng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10/APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29 tháng 09 năm 2010.
 - vi. Hợp đồng tín dụng số 292.10/APU/TDH.210/180918.03 ngày 18 tháng 01 năm 2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10/APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18 tháng 01 năm 2011.
 - vii. Hợp đồng tín dụng số 81.11/APU/TDH.51/180918.03 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là quyền khai thác trên lô đất 3,5ha Depot 09.
 - viii. Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rộng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03 năm 2011 giữa Công ty CP Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến thành ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011.
- (ii) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.642.492,351 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội	58.870.067.425	16.458.051.390	42.412.016.035	-
Vay dài hạn Ngân hàng Natixis	178.964.305.697	16.384.692.071	162.579.613.626	-
Cộng	<u>237.834.373.122</u>	<u>32.842.743.461</u>	<u>204.991.629.661</u>	<u>-</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Tăng khác (do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá)</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Giảm khác (do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá)</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	46.381.571.760	229.063.239.544	2.014.127.136	39.279.382.910	32.449.266.870	738.658.999	204.991.629.661
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú</i>	8.356.688.760	90.133.156.375	-	39.279.382.910	16.611.027.070	187.419.120	42.412.016.035
<i>Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh</i>	38.024.883.000	138.930.083.169	2.014.127.136	-	15.838.239.800	551.239.879	162.579.613.626
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-	-
<i>Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội</i>	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-	-
Cộng	<u>48.381.571.760</u>	<u>229.063.239.544</u>	<u>2.014.127.136</u>	<u>41.279.382.910</u>	<u>32.449.266.870</u>	<u>738.658.999</u>	<u>204.991.629.661</u>

28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	774.782.963	468.868.259
Số trích lập trong năm	361.412.075	320.411.537
Số đã chi	(35.969.150)	(14.496.833)
Số cuối năm	<u>1.100.225.888</u>	<u>774.782.963</u>

29. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	170.000.000.000	25.000.000.000	(14.105.238)	11.638.367.956	9.380.229.310	75.341.752.460	291.346.244.488
Tăng vốn chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần	16.999.050.000	(16.999.050.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	96.176.184.928	96.176.184.928
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	10.372.144.701	5.186.072.350	(26.468.660.731)	(10.910.443.680)
Giảm do thay đổi tỷ lệ cơ cấu vốn điều lệ đã góp tại Công ty con	-	-	-	(87.168.227)	(43.584.113)	-	(130.752.340)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(42.500.000.000)	(42.500.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn năm trước	-	-	612.648	-	-	-	612.648
Số dư cuối năm trước	186.999.050.000	8.000.950.000	(13.492.590)	21.923.344.430	14.522.717.547	102.549.276.657	333.981.846.044
Số dư đầu năm nay	186.999.050.000	8.000.950.000	(13.492.590)	21.923.344.430	14.522.717.547	102.549.276.657	333.981.846.044
Tăng vốn chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu trong năm	22.439.880.000	12.711.176.338	-	-	-	-	35.151.056.338
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	91.607.539.856	91.607.539.856
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	7.461.178.348	3.730.589.174	(21.569.132.687)	(10.377.365.165)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(37.399.810.000)	(37.399.810.000)
Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn	-	-	53.620.561	-	-	-	53.620.561
Điều chỉnh khoản dự phòng vào Công ty Cypress chuyển về cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	743.496.100	743.496.100
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(74.799.999)	(74.799.999)
Số dư cuối năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	40.127.971	29.384.522.778	18.253.306.721	135.856.569.927	413.685.583.735

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	37.399.810.000	42.500.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	<u>37.399.810.000</u>	<u>42.500.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.943.893	18.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.943.893	18.699.905
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.943.893	18.699.905

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

30. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	41.367.781.686	11.029.620.541
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	16.724.070.344	12.075.342.027
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	24.500.000.000
Tăng do thay đổi tỷ lệ cơ cấu vốn điều lệ đã góp tại Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	-	130.752.340
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(4.410.000.000)	(4.952.500.000)
Thù lao hội đồng quản trị	(71.866.666)	-
Điều chỉnh khoản dự phòng năm 2010 vào Công ty Cypress chuyển về cổ đông thiểu số	(743.496.100)	-
Giảm do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.513.591.256)	(1.415.433.222)
Số cuối năm	<u>50.352.898.008</u>	<u>41.367.781.686</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	11.354.882.408	462.032.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	815.327.385.987	672.708.866.130
Doanh thu hoạt động xây lắp	89.967.278.162	113.014.659.111
Cộng	<u>916.649.546.557</u>	<u>786.185.558.125</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	11.291.246.046	217.116.338
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	632.130.485.694	510.774.430.861
Giá vốn của hoạt động xây lắp	88.891.859.388	111.565.175.836
Cộng	<u>732.313.591.128</u>	<u>622.556.723.035</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.343.318.542	4.074.894.662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.350.966.206	4.415.698.485
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.434.785.798
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.202.600.425	1.639.210.023
Lãi nhận được từ hoạt động liên doanh	-	125.812.027
Cộng	<u>16.896.885.173</u>	<u>12.690.400.995</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	7.888.316.448	2.787.008.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.033.237.202	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.621.092.652	2.582.679.785
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.409.572.000	-
Cộng	<u>16.952.218.302</u>	<u>5.369.688.601</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	-	53.663.742
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.050.000	60.640.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	41.393.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.088.784	820.795.332
Chi phí bằng tiền khác	1.505.736.455	415.717.481
Cộng	<u>2.228.875.239</u>	<u>1.392.210.456</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	18.258.961.099	12.030.464.441
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	828.935.112	514.706.354
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.301.538.725	1.820.659.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.837.805	640.964.876
Chi phí thuế, phí và lệ phí	911.336.206	80.179.980
Chi phí dự phòng	361.412.075	60.803.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.899.232.084	8.522.130.427
Chi phí bằng tiền khác	4.720.103.072	3.499.678.804
Cộng	<u>39.108.356.178</u>	<u>27.169.588.796</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.052.727.274	796.181.636
Thu phạt vi phạm hợp đồng	277.450.064	129.480.750

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ đền bù khoản Elite Marine Transportation Co., Sa trong vụ Sà lan TC 15	-	1.284.390.000
Thu nhập từ đền bù chi phí của Kocks Krane GMBH	273.298.541	-
Thu tiền bán cơm dừa	465.184.350	-
Các khoản thu nhập khác	67.923.291	207.895.984
Cộng	<u>2.136.583.520</u>	<u>2.417.948.370</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	1.096.954.516	654.263.256
Phạt do vi phạm hợp đồng	49.793.709	179.515.964
Thưởng phương tiện về định mức nhiên liệu	18.816.266	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	222.521.550	44.734.619
Các khoản chi phí khác	272.807.790	163.776.325
Cộng	<u>1.660.893.831</u>	<u>1.042.290.164</u>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.607.539.856	96.176.184.928
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.607.539.856	96.176.184.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.730.645	18.699.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.891</u>	<u>5.143</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.699.905	18.699.905
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26 tháng 12 năm 2011	30.740	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>18.730.645</u>	<u>18.699.905</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng của các công ty trong Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, phụ cấp	2.705.246.067	1.790.529.641
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	200.400.000	68.400.000
Tiền thưởng	1.328.044.690	914.176.934
Cộng	<u>4.233.690.757</u>	<u>2.773.106.575</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mẫn	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ	454.636.532.542	373.772.856.582
Cung cấp dịch vụ sửa chữa vệ sinh container cho Công ty mẹ	-	7.989.249.539
Cung cấp hoạt động xây lắp cho Công ty mẹ	87.890.479.731	103.791.741.911
Cung cấp dịch vụ vận chuyển bằng Sà Lan tuyến Cát Lái – Cái Mép cho Công ty mẹ và ngược lại	-	16.892.214.000
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	8.992.896.113	22.150.289.999
Thuê văn phòng của Công ty mẹ	341.161.364	1.379.116.250
Thuê phương tiện của Công ty mẹ trong thời gian 05 năm	6.758.389.635	1.384.000.000
Mẹ cung cấp nguyên vật liệu, điện, nước	2.507.288.440	240.913.715

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cung ứng nhiên liệu, vật tư cho mẹ	2.354.341.064	-
Phí thương hiệu Công ty mẹ phân bổ	-	346.051.377
Thanh toán cổ tức cho Công ty mẹ	19.074.000.000	21.675.000.000
Công ty mẹ tăng vốn góp từ thặng dư vốn cổ phần	-	8.670.000.000
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng Sóng Thần	75.174.546	250.210.862
Dịch vụ xếp dỡ Công ty ICD Tân Cảng – Sóng Thần cung cấp	-	10.191.457.519
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	39.724.132	129.658.107
Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp	26.651.776.379	21.899.153.337
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	11.069.091	-
Phải trả về xây dựng bãi Depot	5.025.245.599	6.206.438.865
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	103.211.594.050	13.843.198.195
Phải thu phí kéo dờ dây tàu	-	3.816.148.591
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép tuyến Cái Mép – Cát Lái	-	124.357.188.636
Vay vốn lưu động của Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	10.000.000.000	-
Trả gốc tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	10.000.000.000	-
Trả lãi tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	239.555.556	-
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	12.831.607.270	45.700.690.275
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng thanh toán tiền phí dịch vụ	14.990.691.073	-
Vay vốn lưu động của Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	4.900.000.000	-
Trả gốc tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	4.900.000.000	-
Trả lãi tiền vay vốn lưu động Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	118.144.444	-
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng thanh toán tiền cổ tức	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng cho Công ty thuê văn phòng	130.909.091	-
Bán tài sản cho Công ty Cổ phần Kho vận	-	53.271.836

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tân Cảng		
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng cung cấp dịch vụ	340.176.323	51.579.499
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân cảng	-	2.272.727
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress		
Cung cấp dịch vụ cho Cypress	392.481.815	415.466.894
Cypress cung cấp dịch vụ vận chuyển	786.062.082	388.227.272
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành		
Góp vốn	28.600.000.000	500.000.000
Các khoản chi hộ	-	107.000.000
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành	9.274.602	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng		
Thu phí dịch vụ Depot	-	9.029.782.710
Cổ tức nhận được trong năm	1.732.131.398	585.698.485
Công ty CP Tiếp vận Suối Năng cung cấp dịch vụ	82.650.000	-
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng	5.655.453.022	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mẫn		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Tiếp vận Sao May Mẫn	1.268.166.365	-
Công ty CP Tiếp vận Sao May Mẫn cung cấp dịch vụ	904.918.339	-
Góp vốn vào Công ty CP Tiếp vận Sao May Mẫn	200.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	108.187.108.698	64.212.644.600
Phải thu tiền xây lắp	7.573.261.954	
Phải thu tiền dịch vụ sửa chữa container	-	823.957.200
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải thu về cung cấp vật tư, dịch vụ	2.185.000	30.615.000
Công Ty TNHH Một thành viên Xây Dựng Công Trình Tân Cảng		
Tạm ứng tiền hợp đồng xây dựng	925.707.946	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về dịch vụ đã cung cấp	3.334.566	45.637.477
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ bằng Sà lan	588.606.000	2.855.577.750
Phải thu phí kéo dờ dây tàu		739.663.100
Phải thu về dịch vụ vận chuyển đã cung cấp	32.971.593.270	37.774.260.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.499.435.025	2.690.956.877
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	10.640.000	51.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu khác	-	107.000.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng		
Phải thu tiền phí dịch vụ	854.015.474	1.116.446.188
Công ty Cổ phần Tiếp vận Sao May Mãn		
Phải thu tiền dịch vụ đã cung cấp	303.763.000	-
Cộng nợ phải thu	<u>152.919.650.933</u>	<u>110.448.308.192</u>

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	607.709.022	297.493.970
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình	-	18.022.348.798
Phải trả cổ tức	136.750.000	-
Phải trả tiền nhiên liệu	-	244.065.731
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	-	27.586.700

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	6.439.117.746	4.765.890.378
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Ứng trước tiền xây lắp bãi Depot	2.005.576.739	435.504.460
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	222.688.950	37.350.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress		
Phải trả về dịch vụ được cung cấp	-	237.510.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Năng		
Phải trả tiền nhận ký cược ký quỹ thuê kho bãi	970.200.000	1.434.000.000
Phải trả tiền dịch vụ	4.389.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	6.587.478.529	-
Cộng nợ phải trả	<u>16.973.909.986</u>	<u>25.501.750.037</u>

3. Chi phí lãi vay vốn hoá

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay vốn hoá trong năm	259.152.645	-
Chi phí lãi vay hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm	7.888.316.448	2.787.008.816
Tổng chi phí lãi vay	<u>8.147.469.093</u>	<u>2.787.008.816</u>

Tỷ lệ vốn hóa	3,18%	0,00%
----------------------	--------------	--------------

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải, xếp dỡ.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Depot.
- Lĩnh vực bán xăng dầu.
- Lĩnh vực xây lắp.
- Lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Dịch vụ Depot	Hoạt động bán xăng dầu	Hoạt động xây lấp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	611.940.649.826	158.030.164.315	11.354.882.408	89.967.278.162	45.356.571.846	916.649.546.557
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	611.940.649.826	158.030.164.315	11.354.882.408	89.967.278.162	45.356.571.846	916.649.546.557
	474.442.962.224	122.522.174.822	11.291.246.046	88.891.859.388	35.165.348.648	632.130.485.694
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	137.497.687.602	35.507.989.493	63.636.362	1.075.418.774	10.191.223.198	184.335.955.429
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(41.337.231.417)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						142.998.724.012
Doanh thu hoạt động tài chính						16.896.885.173
Chi phí tài chính						(16.952.218.302)
Thu nhập khác						2.136.583.520
Chi phí khác						(1.660.893.831)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết						516.553.580
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(36.235.620.495)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						631.596.543
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						108.331.610.200
	7.082.454.781	1.829.003.341	131.418.694	1.041.259.768	524.946.119	10.609.082.703
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	275.552.642.795	59.953.286.579	131.418.694	1.041.259.768	1.917.141.135	338.595.748.971
	7.011.760.941	1.810.747.062	130.106.933	1.030.866.387	519.706.346	10.503.187.668
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	30.678.626.105	20.921.158.212	130.106.933	1.030.866.387	5.208.958.805	57.969.716.442
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-
Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	494.158.839.108	99.935.760.698	462.032.884	113.014.659.111	78.614.266.324	786.185.558.125
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	494.158.839.108	99.935.760.698	462.032.884	113.014.659.111	78.614.266.324	786.185.558.125

<i>cấp dịch vụ</i>	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Dịch vụ Depot	Hoạt động bán xăng dầu	Hoạt động xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	124.772.810.223	20.799.634.308	244.916.546	1.449.483.275	16.361.990.738	163.628.835.090
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(28.561.799.252)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						135.067.035.838
Doanh thu hoạt động tài chính						12.690.400.995
Chi phí tài chính						(5.369.688.601)
Thu nhập khác						2.417.948.370
Chi phí khác						(1.042.290.164)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết						(1.772.438.656)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(33.493.467.513)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(245.973.314)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						108.251.526.955
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	80.720.205.319	13.275.779.163		-	10.443.365.132	104.439.349.614
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	31.258.323.846	5.140.950.803	-	-	4.044.118.670	40.443.393.319
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Dịch vụ Depot	Hoạt động bán xăng dầu	Hoạt động xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	467.579.588.167	110.918.204.115	-	7.573.261.954	29.807.865.890	615.878.920.126
Tài sản phân bổ cho bộ phận	60.048.951.577	12.143.944.780	56.145.086	13.733.259.947	9.553.009.879	95.535.311.269
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						191.847.363.487
Tổng tài sản						903.261.594.882
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	249.972.547.557	42.172.929.555	-	25.130.445.431	-	317.275.922.543
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	29.314.578.608	5.928.406.984	27.408.797	6.704.275.723	4.663.569.499	46.638.239.611
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						75.308.950.985
Tổng nợ phải trả						439.223.113.139

	Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Dịch vụ Depot	Hoạt động bán xăng dầu	Hoạt động xây lấp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số đầu năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	142.775.160.354	50.046.907.606	-	32.373.788.227	12.837.527.419	238.033.383.606
Tài sản phân bổ cho bộ phận	102.542.169.267	20.737.521.781	95.875.760	23.451.504.632	16.313.130.043	163.140.201.482
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						210.993.207.496
Tổng tài sản						612.166.792.584
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	34.707.905.503			33.793.090.869	-	68.500.996.372
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	28.669.451.413	5.797.940.275	26.805.611	6.556.734.438	4.560.938.124	45.611.869.861
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						122.704.298.621
Tổng nợ phải trả						236.817.164.854

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại Cảng Cát Lái và Cảng Cái Mép thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.284.893.022	89.121.950.659	75.284.893.022	89.121.950.659
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	52.789.908.000	73.198.980.000	52.789.908.000	73.198.980.000
Phải thu khách hàng	210.319.043.405	120.763.555.392	210.319.043.405	120.763.555.392
Các khoản phải thu khác	11.090.332.833	9.342.217.542	11.090.332.833	9.342.217.542
Cộng	349.484.177.260	292.426.703.593	349.484.177.260	292.426.703.593
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	237.834.373.122	62.167.427.040	237.834.373.122	62.167.427.040
Phải trả người bán	114.409.198.171	70.972.192.881	114.409.198.171	70.972.192.881
Các khoản phải trả khác	37.086.157.407	39.814.024.545	37.086.157.407	39.814.024.545
Cộng	389.329.728.700	172.953.644.466	389.329.728.700	172.953.644.466

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách
Số cuối năm	
Máy móc thiết bị	273.454.591.676
Cộng	273.454.591.676
Số đầu năm	
Máy móc thiết bị	33.935.068.774
Cộng	33.935.068.774

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01 tháng 01 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	32.842.743.461	204.991.629.661	-	237.834.373.122
Phải trả người bán	114.409.198.171	-	-	114.409.198.171
Các khoản phải trả khác	35.985.931.519	1.100.225.888	-	37.086.157.407
Cộng	183.237.873.151	206.091.855.549	-	389.329.728.700
				-
Số đầu năm				
Vay và nợ	13.785.855.280	48.381.571.760	-	62.167.427.040
Phải trả người bán	70.972.192.881	-	-	70.972.192.881
Các khoản phải trả khác	39.039.241.582	774.782.963	-	39.814.024.545
Cộng	123.797.289.743	49.156.354.723	-	172.953.644.466

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế
Năm nay	2%	(2.661.848.686)
	-2%	2.661.848.686
Năm trước	2%	(715.986.512)
	-2%	715.986.512

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế
Năm nay	2%	(3.567.515.597)
	-2%	3.567.515.597
Năm trước	2%	(932.511.405)
	-2%	

Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế
	932.511.405

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội là 10.257.408.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 14.666.980.000 VND). Nếu giá cả các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm/tăng khoảng 769.305.600 VND (năm trước là 1.100.023.500 VND).

B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 CTY MẸ (Số liệu đã được kiểm toán):**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.752.139.567	204.352.026.121
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.117.067.182	66.678.496.086
1.	Tiền	111		7.995.858.849	21.678.496.086
2.	Các khoản tương đương tiền	112		39.121.208.333	45.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.626.486.907	127.711.890.883
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	111.923.019.349	76.409.190.359
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	2.917.374.378	40.850.852.436
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	4.793.893.180	10.459.648.088
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(7.800.000)	(7.800.000)
IV.	Hàng tồn kho	140		25.814.001.945	3.900.230.906
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	25.814.001.945	3.900.230.906
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.194.583.533	6.061.408.246
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.764.111.593	346.051.377
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.204.390.677	4.108.612.839
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	1.226.081.263	1.606.744.030
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		515.543.917.542	282.322.012.269
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		350.920.385.260	148.893.852.513
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	350.347.631.259	96.982.729.436
	<i>Nguyên giá</i>	222		460.471.612.984	170.458.356.123
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(110.123.981.725)	(73.475.626.687)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	48.354.748	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		58.611.816	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.257.068)	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	524.399.253	51.911.123.077
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		116.046.203.462	110.434.641.020
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	35.700.000.000	35.700.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	32.673.000.000	4.073.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	54.179.480.000	72.178.980.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(6.506.276.538)	(1.517.338.980)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		48.577.328.820	22.993.518.736
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	48.577.328.820	22.993.518.736
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733.296.057.109	486.674.038.390

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		341.533.981.172	159.513.813.918
I.	Nợ ngắn hạn	310		135.222.609.857	109.650.881.505
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	32.842.743.461	12.702.522.000
2.	Phải trả người bán	312	V.18	57.753.911.304	36.918.085.597
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.19	400.909.382	78.028.750
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	20.874.743.461	23.973.546.144
5.	Phải trả người lao động	315		14.165.084.171	17.004.479.265
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	4.342.681.819	9.445.830.100
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	4.843.250.105	9.528.389.649
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		206.311.371.315	49.862.932.413
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	204.991.629.661	48.381.571.760
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	408.457.093	816.914.187
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	911.284.561	664.446.466
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		391.762.075.937	327.160.224.472
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.26	391.762.075.937	327.160.224.472
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	186.999.050.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	8.000.950.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		27.584.435.911	20.123.257.563
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		17.317.268.310	13.586.679.136
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.709.315.378	98.450.287.773
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		733.296.057.109	486.674.038.390
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5.	Ngoại tệ các loại:				
	Dollar Mỹ (USD)			160.264,65	102.138,18
	Euro (EUR)			273,34	254.091,89
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	502.392.305.270	477.963.889.022
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		502.392.305.270	477.963.889.022
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	378.615.949.506	3 58.001.823.762
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.776.355.764	1 19.962.065.260
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.790.777.005	18.085.686.976
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	17.430.355.913	6.532.022.744
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.909.432.424	2.432.003.979
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.689.353.903	841.135.707
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	26.214.498.009	19.883.026.614
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.232.924.944	110.791.567.171
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	2.219.342.873	6.763.041.368
12.	Chi phí khác	32	VI.8	1.343.392.174	509.799.033
13.	Lợi nhuận khác	40		875.950.699	6.253.242.335
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.108.875.643	117.044.809.506
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		23.905.549.262	25.156.545.278
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(408.457.094)	1.062.887.501
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.611.783.475	90.825.376.727

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		98.108.875.643	117.044.809.506
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		37.343.198.470	24.947.025.154
-	Các khoản dự phòng	03		4.988.937.558	1.525.138.980
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.033.237.202	(2.434.785.798)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.878.178.044)	(16.059.499.427)
-	Chi phí lãi vay	06		7.909.432.424	2.432.003.979
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		136.505.503.253	127.454.692.394
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.762.692.253)	42.136.671.545
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.913.771.039)	(930.363.498)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.936.014.356	(26.882.459.591)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(32.001.870.300)	1.631.982.068
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.408.585.069)	(2.452.003.979)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24.035.611.845)	(22.030.038.094)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		691.022.560	6.829.897.949
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12.544.117.892)	(13.693.697.833)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		42.465.891.771	112.064.680.961
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(241.886.837.215)	(86.982.203.968)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.146.384.009	313.031.224
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(32.912.500.000)	(42.451.980.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		22.312.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.307.097.251	5.537.603.266
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(234.033.855.955)	(123.583.549.478)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		35.151.056.338	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		250.963.239.544	47.665.975.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		75.976.869.910)	(7.000.500.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.099.719.800)	(41.381.047.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		172.037.706.172	(715.572.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(19.530.258.012)	(12.234.441.017)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	66.678.496.086	78.434.855.660
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.170.892)	478.081.443
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	47.117.067.182	66.678.496.086

V. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Báo cáo ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (công ty mẹ) và các công ty con.

Khái quát về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006182 ngày 08 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 06 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi về ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.370.000.000	51
Các cổ đông khác	91.629.050.000	49
Cộng	186.999.050.000	100

Vốn điều lệ đã đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	106.813.854.300	51
Các cổ đông khác	102.625.075.700	49
Cộng	209.438.930.000	100

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 1295B, đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 37 422 234
Fax : 08 37 422 234
E-mail : gnavt@saigonnewport.com.vn
Website : saigonnewport.com.vn
Mã số thuế : 0 3 0 4 8 7 5 4 4 4

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ đại lý và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức Quốc tế;

- San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa công trình dân dụng; Công trình thủy phục vụ cảng biển, cảng sông;
- Sửa chữa, đóng mới mua bán Container, rơ moóc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê phương tiện, thiết bị xây dựng công trình thủy - bộ; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển; Mua bán máy móc thiết bị phục vụ cảng biển;
- Kinh doanh vận chuyển hàng khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định; Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh bất động sản; Đại lý kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước./.

Các công ty con

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Giấy phép thành lập</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, TP Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008479 ngày 19 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	51%
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Cảng Tân Cảng – Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3501472714 ngày 22 tháng 9 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp	51%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 53).

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 và tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo Điều lệ Công ty, như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
Chia cổ tức năm 2010 (tương ứng 20% vốn điều lệ)	37.399.810.000
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	7.460.508.207
Trích lập Quỹ Dự phòng tài chính	3.730.254.103
Trích lập Quỹ Khen thưởng	3.730.254.103
Trích lập Quỹ Phúc lợi	3.730.254.103
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	300.000.000
Cộng	<u><u>56.351.080.516</u></u>

Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Uẩn	Chủ tịch
Ông Ngô Minh Thuận	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Chí	Ủy viên
Ông Lê Hoàng Linh	Ủy viên
Ông Trần Hoài Nam	Ủy viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phùng Ngọc Minh	Trưởng ban
Ông Vũ Ngọc Hương	Ủy viên
Bà Đặng Hồng Nhung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Uẩn	Giám đốc
Ông Lê Hoàng Linh	Phó Giám đốc
Ông Cao Minh Thụ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Giám đốc
Ông Lê Đặng Quỳnh Nghi	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Trường	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

đã ký

Nguyễn Văn Uẩn

Ngày 10 tháng 3 năm 2012

2. Kiểm toán độc lập:

Số: 67/2012/BCTC-KTTV-KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG*

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng và các công ty con gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2012, từ trang 07 đến trang 53 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

đã ký

đã ký

Nguyễn Thị Tư

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0059/KTV

Bùi Hoàng Phương

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1441/KTV

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2012

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Công ty

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Địa chỉ : 722 Đường Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

Điện thoại : (84-8) 35128 827

Fax : (84-8) 38980 380

Website : www.saigonnewport.com.vn

Tỷ lệ nắm giữ : 51% vốn điều lệ

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần Công ty nắm giữ

2.1 Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một

Địa chỉ : 1295A, Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Tp. HCM

Điện thoại : (84-8) 37423 595

Fax: (84-8) 37423 596

Tỷ lệ nắm giữ theo GPĐKKD : 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ theo ĐKKD đến 31/12/2011: 20.000.000.000 đồng)

2.2 Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai

Địa chỉ : Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Điện thoại : (84-8) 37423 595

Fax: (84-8) 37423 596

Tỷ lệ nắm giữ theo GPĐKKD: 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ theo ĐKKD đến 31/12/2011: 50.000.000.000 đồng)

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan

3.1 Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Năng

Địa chỉ: số 40, đường 41, khu phố 4, phường Thảo Điền, Q.2, TP.HCM.

GPĐT số : 411032000063 do UBND TP. HCM cấp ngày 30 tháng 03 năm 2009

Tỷ lệ nắm giữ của Tân Cảng Số Một là: 49% vốn điều lệ (vốn điều lệ: 3.200.000.000 đồng)

3.2 Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái

Địa chỉ: Cảng Cát Lái, Đ. Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Tp. HCM

ĐKKD số 4103007643 do Sở KH&ĐT TP HCM cấp ngày 27 tháng 8 năm 2007

Tỷ lệ nắm giữ: 4,69% vốn điều lệ (vốn điều lệ 31/12/2011 : 240.000.000.000 đồng)

3.3 Công ty Cổ phần Đầu tư và dịch vụ hạng tầng Á Châu

Địa chỉ: Số 122 Lê Lợi, Phường 4, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ĐKKD số 3500822042 do Sở Kh&ĐT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Tỷ lệ nắm giữ: 8% vốn điều lệ (vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng)

3.4 Công ty cổ phần Tân cảng 128 Hải Phòng

Địa chỉ : Phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng

ĐKKD số: 0203004983 do Sở KH&ĐT Tp.Hải Phòng cấp ngày 19/01/2009 .

Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2011: 25,08% vốn điều lệ (vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng)

3.5 Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress

Địa chỉ : Cảng Tân Cảng-Cái Mép xã Tân Phước huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

ĐKKD số 3501556139 do Sở Kh&ĐT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 10 tháng 03 năm 2010.

Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2011: 20% vốn điều lệ (vốn điều lệ đến 31/12/2011: 17.865.000.000 đồng)

3.6 Công ty CP Tân Cảng Bến Thành

Địa chỉ: Cảng Cát Lái – Đ.Nguyễn Thị Định-P.Cát Lái-Quận 2 – TP HCM

Giấy CNĐKKD số: 0310151577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp ngày 12/7/2010.

Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2011: 36% vốn điều lệ (vốn điều lệ đến 31/12/2011: 150.000.000.000 đồng)

3.7 Công ty CP kho vận Tân Cảng

Địa chỉ : Cảng Tân cảng-Cát Lái - P.Cát Lái-Quận 2 – TP HCM

Giấy CNĐKKD số: 0309532497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp ngày 04/1/2010

Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2011: 5% vốn điều lệ (vốn điều lệ đến 31/12/2011: 100.000.000.000 đồng)

❖ Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

1. **Công ty cổ phần Dịch vụ và đại lý Tân Cảng Số Một:** Doanh thu, thu nhập thuần của Công ty cổ phần Dịch vụ Đại lý Tân Cảng Số Một năm 2011 đạt:

225.325.343.897 đồng; lợi nhuận sau thuế đạt: 9.763.201.521; EPS : 4.882^d/cổ phần; năm 2011 Công ty cổ phần Dịch vụ và đại lý Tân Cảng Số Một chia cổ tức 20%/VĐL (đã chia).

2. **Công ty cổ phần vận tải Tân cảng Số Hai:** Doanh thu, thu nhập thuần của Công ty cổ phần vận tải Tân cảng Số Hai năm 2011 đạt: 273.766.707.953 đồng; lợi nhuận sau thuế đạt: 25.520.320.124 đồng; chỉ số ROE đạt 35,5 %, chỉ số ROA đạt 17,74 %. EPS : 5.104^d/cổ phần; năm 2011 Công ty cổ phần vận tải Tân cảng Số Hai chia cổ tức 18%/VĐL (đã chia).
 3. **Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Năng:** Được thành lập từ 30/03/2009; Năm 2011 Công ty cổ phần tiếp vận Suối năng lãi 7.193.425.803 tỷ đồng.
 4. **Công ty cổ phần dịch vụ Tân cảng Bến Thành:** Năm 2011 Công ty cổ phần dịch vụ Tân cảng Bến Thành lợi nhuận sau thuế đạt: 3.804.973.021 đồng; EPS : 1.068^d/cổ phần; không chia lãi, dùng lợi nhuận để tái đầu tư.
 5. **Công ty cổ phần Tân cảng Cypress:** thành lập tháng 3/2010, lỗ lũy kế đến 31/12/2011 là 10,5 tỷ đồng.
 6. **Công ty cổ phần Cảng Cát Lái:** Doanh thu, thu nhập thuần của Công ty cổ phần cảng Cát lái năm 2011 đạt: 156.887.174.995 đồng; lợi nhuận sau thuế đạt: 50.739.657.997; EPS : 3.118^d/cổ phần; Cổ tức năm 2011 chia 18% trên vốn điều lệ.
 7. **Công ty cổ phần Đầu tư và dịch vụ hạng tầng Á Châu:** Khai trương hoạt động tháng 4/2008, lỗ lũy kế đến 31/12/2011 là (2.172.277.036) đồng.
 8. **Công ty cổ phần Tân cảng 128 Hải Phòng:** Khai trương hoạt động từ tháng 5/2009. Năm 2011, Tổng doanh thu thu nhập thuần Công ty cổ phần Tân cảng 128 Hải Phòng đạt 33.246.651.417 đồng; lợi nhuận sau thuế: 13.060.961.005 đồng; chỉ số ROE 22,22%. Năm 2011 Công ty cổ phần Tân cảng 128 Hải Phòng chia cổ tức 20,43%/vốn điều lệ.
 9. **Công ty CP kho vận Tân Cảng:** Năm 2011 lợi nhuận sau thuế đạt 34.941.034.474 đồng; chỉ số ROE đạt 34,65%. Năm 2011 Công ty CP Kho vận Tân Cảng chia cổ tức 22%/vốn điều lệ.
- Qua tình hình hoạt động của các công ty mà TCL đầu tư góp vốn có 7/9 công ty kinh doanh có lãi (Công ty cổ phần Đại lý Tân cảng Số Một, Công ty cổ phần vận tải Tân cảng Số Hai, Công ty cổ phần cảng Cát Lái, Công ty Kho vận Tân cảng, Công ty CP Tân Cảng Bến Thành, Công ty Tân cảng 128 Hải phòng...).
 - Các công ty hoạt động không hiệu quả : Công ty Tân cảng Cypress, Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng Á châu.
 - Nhìn chung, các công ty mà TCL góp vốn đều là những công ty mới hoạt động, đang trong giai đoạn triển khai, lợi nhuận thu được còn ở mức khiêm tốn. Song định hướng đầu tư của TCL vào các công ty trên không chỉ để hưởng cổ tức mà là tiềm

năng lâu dài phát triển hệ thống chuỗi logistics tại Việt Nam cũng như mở rộng ra các nước khác, từ đó được nhiều quyền lợi khác nhất là làm tăng giá trị cho công ty đặc biệt là giá trị gia tăng từ doanh nghiệp.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

- Tân Cảng Logistics luôn ý thức được nhân lực là yếu tố quan trọng quyết định cho sự thành công của công ty. Vì vậy, công ty thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ để nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn cho mỗi cán bộ, công nhân viên, tạo điều kiện phát huy tối đa năng lực của mỗi cá nhân.
- Công ty có chính sách thu hút lao động giỏi và có một quy trình tuyển dụng chặt chẽ nhằm nâng cao chất lượng lao động phục vụ cho mục tiêu phát triển của công ty.
- Bên cạnh đó, các chính sách đãi ngộ, hỗ trợ cho người lao động cũng được công ty chú trọng quan tâm nhằm động viên tinh thần làm việc và cũng là động lực để giữ chân người lao động, đặc biệt là những lao động giỏi.

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty:

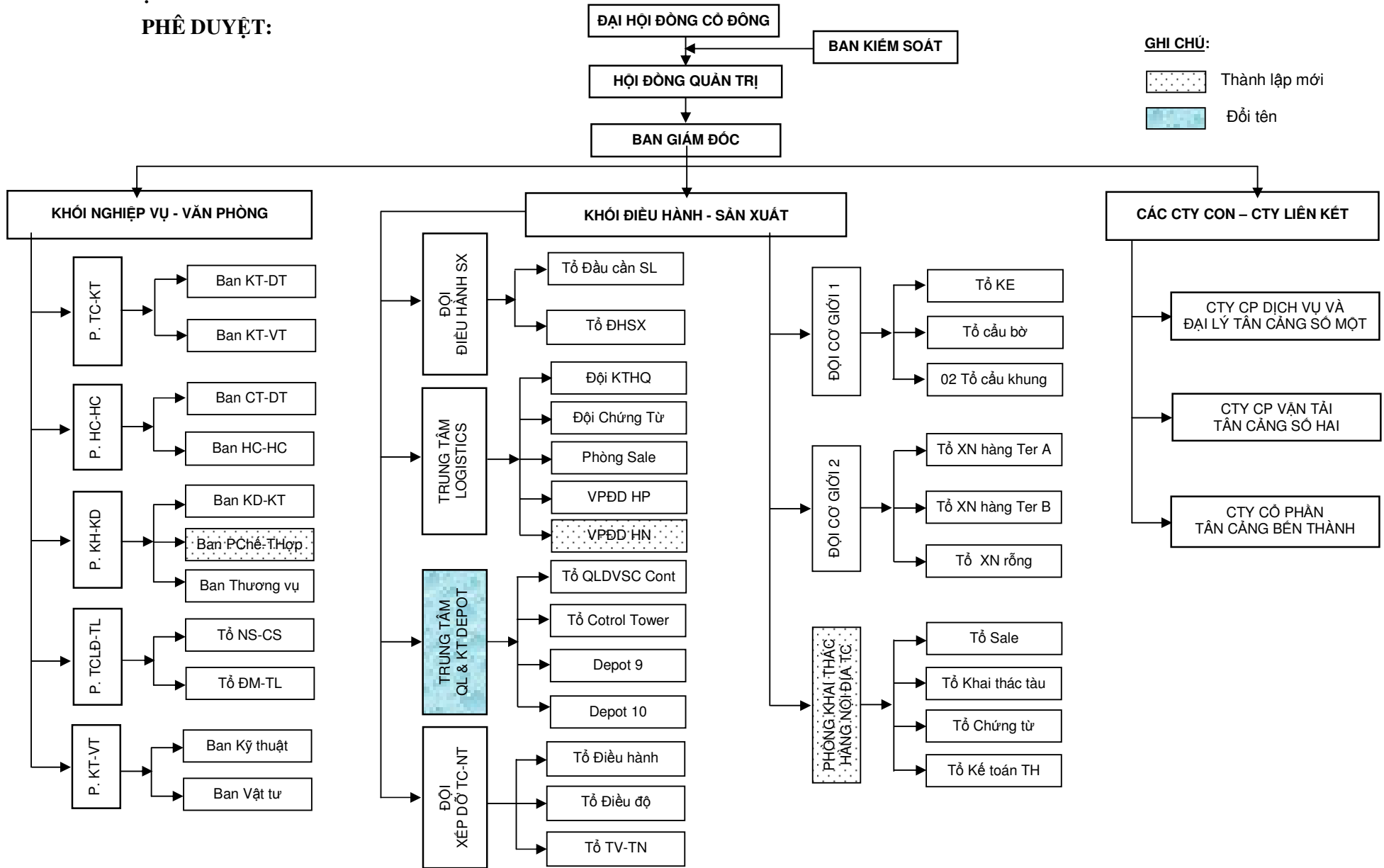
- Công ty được tổ chức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- Số lượng người lao động trong Công ty tính đến ngày 31/12/2011 là 296 người; trong đó cơ cấu lao động có tay nghề theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

PHÂN LOẠI	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ %
Phân loại theo trình độ học vấn		
1. Đại học và trên đại học	95	32,09%
2. Cao đẳng	15	5,07%
3. Trung cấp	16	5,41%
4. Sơ cấp chứng chỉ	170	57,43%
Phân loại theo phân công lao động		
1. Ban giám đốc	6	2,03%
2. Cán bộ quản lý	24	8,11%
3. Lao động gián tiếp	99	33,45%
4. Lao động trực tiếp	167	56,41%
Phân loại theo giới tính		

- Công ty có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và 11 phòng nghiệp vụ, Đội, Trung tâm và 02 Công ty con.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CP DL GNVT XD TÂN CẢNG NĂM 2011

PHÊ DUYỆT:



GHI CHÚ:
 [Dotted box] Thành lập mới
 [Blue box] Đổi tên

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban quản lý điều hành

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng:

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	CHỨC DANH
I- Hội đồng Quản trị				
1	Ông Nguyễn Văn Uẩn	1962	Đại học	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty
2	Ông Ngô Minh Thuận	1971	Thạc sỹ	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Trần Hoài Nam	1966	Đại học	Ủy viên HĐQT
4	Ông Lê Hoàng Linh	1968	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
5	Ông Lê Hữu Chí	1956	Đại học	Ủy viên HĐQT
II- Ban Giám đốc				
1	Ông Nguyễn Văn Uẩn	1962	Đại học	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty
2	Ông Lê Hoàng Linh	1968	Đại học	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
3	Ông Cao Minh Thụ	1957	Đại học	Phó Giám đốc
4	Ông Lê Đăng Quỳnh Nghi	1965	Đại học	Phó Giám đốc
5	Ông Nguyễn Hữu Đức	1975	Đại học	Phó Giám đốc
6	Ông Đỗ Thanh Trường	1976	Đại học	Phó Giám đốc
III- Ban Kiểm soát				
	Ông Phùng Ngọc Minh	1970	Thạc sỹ	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Vũ Ngọc Hương	1969	Đại học	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Đặng Thị Hồng Nhung	1971	Đại học	Thành viên Ban Kiểm soát
IV- Kế toán trưởng				
	Bà Phạm Thị Hồng Thắm	1976	Đại học	Kế toán trưởng

2.1 Hội Đồng Quản Trị

- Hội đồng quản trị do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra và là cơ quan quản lý cao nhất của công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Hội đồng quản trị giữ vai trò định hướng chiến lược kế hoạch hoạt động hàng năm, chỉ đạo và giám sát các hoạt động của công ty thông qua ban điều hành công ty.

- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

❖ **Ông Nguyễn Văn Uẩn** - Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 24/12/1962
- Nơi sinh : Hải Dương
- Số CMND : 024687891
- Nơi cấp : CA. TP.HCM Ngày cấp : 02/3/2007
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: 180/30 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh - TP HCM
- Điện thoại liên lạc : 08 3742 2234 - 124
- Trình độ học vấn : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế vận tải biển.
- Quá trình công tác:
 - + Từ 9/1982: Học viên Sĩ quan Trường SQ Hải quân.
 - + Từ 09/1985: Thuyền phó HQ910. HD1, Lữ đoàn 170 Hải quân
 - + Từ 10/1986: Thuyền phó HQ816. Lữ đoàn 161V3HQ
 - + Từ 10/1988: Đội trưởng đầu kéo cầu kéo kiêm Thuyền trưởng HQ974, X46, CKT Hải quân.
 - + Từ 03/1993: Trưởng Cầu nổi 100 Tấn (HQ9102). Phòng Cảnh vụ, QCSG.
 - + Từ 7/2000: Phó GĐXN Lai dắt cứu hộ - Tân cảng, QCSG.
 - + Từ 6/2006: Giám đốc XN Đại lý GNVTXD-TC, QCSG.
 - + Từ 4/2007 đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Cty CP Đại lý GNVTXD Tân cảng .
- Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Cty CP Đại lý GNVTXD Tân cảng
- Chức vụ tại các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn; Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một; Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Tân Cảng-128 Hải Phòng.
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có
- Các khoản nợ đối với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 10.699.608 cổ phần (tỷ lệ 51,087%)
- Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân : 18.168 cổ phần (tỷ lệ 0,087%)
 - + Đại diện phần vốn nhà nước : 10.681.440 cổ phần (51%)
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan:

STT	Họ và tên	Quan hệ với người khai	Số cổ phần nắm giữ
01	Nguyễn Văn Thơ	Em trai	5.583

❖ **Ông: Ngô Minh Thuận** - Phó Chủ tịch HĐQT

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 07/02/1971
- Nơi sinh : Thụy Văn, Thái Thụy, Thái Bình
- Số CMND : 023861272
- Nơi cấp : TP. Hồ Chí Minh Ngày cấp : 14/3/2001
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Thụy Văn, Thái Thụy, Thái Bình
- Địa chỉ thường trú: 6D6, Cư xá 30-4, Đường D1, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên lạc : 0913923229
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế vận tải.
- Quá trình công tác:
 - + Từ 09/1994: Học viên Sĩ quan dự bị Học viện Phòng không.
 - + Từ 01/1995: Trợ lý khai thác, Phòng Khai thác điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 04/1996: Đội phó Trực ban Điều độ, Phòng Điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 07/2000: Đội trưởng Trực ban Điều độ, Trung tâm Điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 11/2003: Phó Giám đốc kiêm Trưởng Trực ban sản xuất, Trung tâm điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 04/2004: Phó Giám đốc Xí nghiệp Cảng Cát Lái, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 05/2005: Phó Giám đốc Trung tâm điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 03/2007: Giám đốc Trung tâm điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 04/2007: Giám đốc Trung tâm điều độ kiêm Phó Chủ tịch HĐQT, công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.
 - + Từ 05/2009: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm điều độ Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.
 - + Từ 12/2009 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.
- Chức vụ hiện tại: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ tại các tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có
- Các khoản nợ đối với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 15.592 cổ phần (tỷ lệ 0,074%)
Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân : 15.592 cổ phần (tỷ lệ 0,074%)
 - + Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (0 %)

- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: không có

❖ **Ông: Trần Hoài Nam** - Ủy viên HĐQT

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 19/6/1966
- Nơi sinh : Thái Bình
- Số CMND : 025126657
- Nơi cấp : CA Tp.HCM Ngày cấp : 16/05/2009
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Thái Bình
- Địa chỉ thường trú: 46 Mê Linh, P.19, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên lạc :
- Trình độ học vấn : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Cử Nhân.
- Quá trình công tác:
 - + Từ 11/1985: Chiến sỹ C6E29f319 QK3.
 - + Từ 01/1996: Học viên ôn văn hoá QK3.
 - + Từ 07/1987: Học viên sĩ quan Trường SQ Hậu cần.
 - + Từ 09/1990: Trợ lý Hậu cần V4 Hải quân.
 - + Từ 11/1994: Trợ lý Phòng Hành chính - Hậu cần, QCSG.
 - + Từ 11/1998: Lâm thời trợ lý nhân sự Phòng Tổ chức lao động, QCSG.
 - + Từ 05/2001: Trợ lý Quân lực Phòng Tổ chức lao động, QCSG.
 - + Từ 05/2002: Phó TP, Tổ chức lao động, QCSG.
 - + Từ 03/2006: Phó Giám đốc XN Đại lý GNVTXD-TC, QCSG
 - + Từ 04/2007: Ủy viên HĐQT kiêm PGĐ Cty CP Đại lý GNVTXD Tân Cảng
 - + Từ 04/2010: Ủy viên HĐQT Cty CP Đại lý GNVTXD Tân Cảng, GD Cty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước
- Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT Cty CP Đại lý GNVTXD Tân cảng
- Chức vụ tại các tổ chức khác: CT HĐQT kiêm GD Cty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước.
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có
- Các khoản nợ đối với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 14.790 cổ phần (tỷ lệ 0,071%)
Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân : 14.790 cổ phần (tỷ lệ 0,071%)
 - + Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (0%)
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: Không có

❖ **Ông: Lê Hoàng Linh** - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 14/02/1968
- Nơi sinh : Cần Thơ
- Số CMND : 024277890
- Nơi cấp : Công an Tp. Hồ Chí Minh Ngày cấp : 10/8/2004
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Vĩnh Long
- Địa chỉ thường trú : 287 Lê Quang Định, P.7, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên lạc : 08 3742 2234 – Số nội bộ: 477
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế vận tải biển
- Quá trình công tác:
 - + Từ 11/1991: Trợ lý kỹ thuật khai thác tàu, Phòng Kế hoạch, Tổng công ty Miền Tây, Quận khu 9.
 - + Từ 01/1993: Chuyên viên Phòng Khai thác điều độ, công ty Tân cảng Sài Gòn.
 - + Từ 09/1996: Chuyên viên Phòng Kế hoạch Khai thác, công ty Tân cảng Sài Gòn.
 - + Từ 09/2006: Trưởng ban Khai thác, Phòng Kế hoạch Khai thác, công ty Tân cảng Sài Gòn.
 - + Từ 04/2007: Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng ban Logistics, Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
 - + Từ 03/2008: Ủy viên HĐQT – Trưởng Phòng Logistics, Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.
 - + Từ 04/2008: Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc kiêm Trưởng Phòng Logistics Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.
 - + Từ 06/2009: Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.
 - + Từ 09/2009: Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Vận tải Tân Cảng số Hai
 - + Từ 10/2011 đến nay: Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng kiêm Chủ tịch HĐQT, Giám Đốc Công ty cổ phần Vận tải Tân Cảng số Hai
- Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.
- Chức vụ tại các tổ chức khác:
 - + Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc Công ty cổ phần Vận tải Tân Cảng số Hai;
 - + Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng số Một.
 - + Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Tân Cảng Cypress.
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có
- Các khoản nợ đối với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 17.589 cổ phần (tỷ lệ 0,084%)

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân : 17.589 cổ phần (tỷ lệ 0,084%)

+ Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (tỷ lệ 0%)

- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: không có

❖ **Ông: Lê Hữu Chí - Ủy viên HĐQT**

- Giới tính : Nam

- Ngày sinh : 12/9/1956

- Nơi sinh : TP. HCM

- Số CMND : 020201981

- Nơi cấp : CA TPHCM Ngày cấp : 30/10/1996

- Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh

- Quê quán: Sông Bé

- Địa chỉ thường trú: 378 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

- Điện thoại liên lạc :

- Trình độ học vấn : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Cử Nhân Luật.

- Quá trình công tác:

+ Từ 1993 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH Saigon Container

+ Từ 03/2007 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH Saigon Container; UV HĐQT Cty CP Đại lý GNVTXD Tân Cảng

- Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT Cty CP Đại lý GNVTXD Tân Cảng

- Chức vụ tại các tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Saigon Container.

- Hành vi vi phạm pháp luật : không có

- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có

- Các khoản nợ đối với Công ty : không có

- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 238.150 cổ phần (tỷ lệ 1,14%)

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân : 4.928 cổ phần (tỷ lệ 0,024%)

+ Đại diện phần vốn **Công ty Container Sài Gòn** : 233.750 cổ phần (1,12%)

- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: không có

2.2 Ban Kiểm Soát:

- Ban kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban kiểm soát chịu sự quản lý trực tiếp của Đại hội đồng Cổ đông. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính của công ty, giám sát việc tuân thủ chấp hành chế độ hạch toán, kế toán, quy trình, quy chế quản trị nội bộ công ty, thẩm định báo cáo tài

chính hàng năm, báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của báo cáo tài chính công ty.

- Ban kiểm soát có 3 thành viên. Trong Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính, kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của công ty.

❖ **Ông : PHÙNG NGỌC MINH – Trưởng ban kiểm soát**

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 09/7/1970
- Số CMND : 022082355
- Nơi cấp : Công an Tp. Hồ Chí Minh Ngày cấp : 06/4/2005
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang
- Địa chỉ thường trú : 671/4 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
- Điện thoại liên lạc : 0913920970
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1994: Nhân viên kế toán Công ty Sữa Việt Nam
 - + Từ 07/1999: Nhân viên Phòng Vật tư Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 01/2000: Nhân viên kế toán Xí nghiệp Kho bãi Tân Cảng, công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 08/2000: Nhân viên kế toán tổng hợp Phòng Tài chính, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 2003: Phó Phòng Tài chính Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 07/2006: Trưởng Phòng Tài chính Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 04/2007 đến nay: Giám đốc Tài chính – Kế toán trưởng Công ty Tân Cảng Sài Gòn kiêm Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ tại các tổ chức khác:
 - + Giám đốc Tài chính – Kế toán trưởng Công ty Tân Cảng Sài Gòn;
 - + Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Tân cảng - Cái mép
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 14.451 cổ phần (tỷ lệ 0,069%)
Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân : 14.451 cổ phần (tỷ lệ 0,069%)
 - + Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (0 %)

- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: không có

❖ **Ông VŨ NGỌC HUƠNG – Thành viên BKS**

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 23/12/1969
- Nơi sinh : Hưng Yên
- Số CMND : 023869742
- Nơi cấp : Công an Tp. Hồ Chí Minh Ngày cấp : 03/07/2007
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Yên Hoà, Yên Mỹ, Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú : 15/83/30 Võ Duy Ninh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM
- Điện thoại liên lạc : 0987396868
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 08/1987: Nhập ngũ tại Bộ Tư lệnh Hải quân
 - + Từ 02/1992: Nhân viên Phòng Đo lường – Cục Kỹ thuật Hải quân.
 - + Từ 07/1994: Trưởng Ban Thống kê – Kế hoạch, Kho 710, Cục Kỹ thuật Hải quân.
 - + Từ 10/2001: Nhân viên điều hành cơ giới, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 10/2005: Đội trưởng đội xe chạy ngoài, Xí nghiệp Cơ giới xếp dỡ, công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 04/2007: Thành viên Ban Kiểm soát công ty CP Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng
 - + Từ 03/2008: Giám đốc Trung tâm điều hành sản xuất kiêm Thành viên Ban Kiểm soát công ty CP Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.
 - + Từ 06/2009 đến nay: Phó Giám đốc Xí nghiệp Cơ giới xếp dỡ, công ty Tân Cảng Sài Gòn kiêm Thành viên Ban Kiểm soát công ty CP Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.
- Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ tại các tổ chức khác: Phó Giám đốc Xí nghiệp Cơ giới xếp dỡ, công ty Tân Cảng Sài Gòn
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có
- Các khoản nợ đối với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 1.800 cổ phần (tỷ lệ 0,009%)
Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân : 1.800 cổ phần (tỷ lệ 0,009%)
 - + Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (0%)

- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: Không có

❖ **Bà ĐẶNG HỒNG NHUNG – Thành viên BKS**

- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 24/03/1971
- Nơi sinh : Cần Thơ
- Số CMND : 024630548
- Nơi cấp : CA. TP.HCM Ngày cấp : 06/09/2006
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Cần Thơ
- Địa chỉ thường trú : 36/6A Lý Thường Kiệt, Phường 8, Q. Tân Bình, Tp. HCM
- Điện thoại liên lạc : 08 3821 0964
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kế toán
- Quá trình công tác:
 - + Từ 06/1993: NV Kế toán công ty TNHH Liên Thành
 - + Từ 07/1996: NV Kế toán công ty TNHH Container Sài Gòn.
 - + Từ 04/2007 đến nay: NV Kế toán công ty TNHH Container Sài Gòn; Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng.
- Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ tại các tổ chức khác : NV Kế toán công ty TNHH Container Sài Gòn
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có
- Các khoản nợ đối với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 4.102 cổ phần (tỷ lệ 0,02%)
Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân : 4.102 cổ phần (tỷ lệ 0,02%)
 - + Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (0%)
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: không có

2.3 Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

- ✚ **Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm** : trong năm 2011 không có sự thay đổi giám đốc điều hành công ty.
- ✚ **Quyền lợi của Ban Giám đốc** : Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc : **3.727.890.757** đồng (*Ba tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu tám trăm chín mươi ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng ./.*)
- ✚ **Thay đổi thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng trong năm 2011 như sau:**

- Tháng 10/2011 Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn (Công ty mẹ) bổ nhiệm ông Đỗ Thanh Trường giữ chức vụ : Phó Giám đốc Công ty CP Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.
- Tháng 10/2011 Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn (Công ty mẹ) bổ nhiệm bà Phạm Thị Hồng Thắm giữ chức vụ : Phụ trách Phòng Tài Chính Kế Toán kiêm Kế Toán Trưởng Công ty CP Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.
- Các thành viên khác không thay đổi .

Lý lịch thành viên Ban giám đốc và Kế toán trưởng

(Ông Nguyễn Văn Uẩn, ông Lê Hoàng Linh - Xem phần SYLL thành viên HĐQT) .

❖ Ông Cao Minh Thụ - Phó Giám đốc

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 02/09/1957
- Nơi sinh : Nghệ An
- Số CMND : 023748504
- Nơi cấp : Công an Tp. Hồ Chí Minh Ngày cấp : 21/11/1999
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Diễn Hoa, Diễn Châu, Nghệ An
- Địa chỉ thường trú : 355-356 Vành Đai Đông, P. An Phú, Q.2, TpHCM
- Điện thoại liên lạc: 0913901759 08 3742 2234 – Số nội bộ: 187
- Trình độ học vấn: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điều khiển tàu biển và vũ khí tàu; Cử nhân Kinh tế vận tải biển
- Quá trình công tác:
 - + Từ 02/1975 – 11/1977: B1 Trung sỹ, trợ lý chính trị C11, D3, E149, F316B.
 - + Từ 11/1977 – 08/1978: Trung sỹ, Học viên trường văn hoá Quân khu 4
 - + Từ 08/1978 – 09/1979: Thượng sỹ; Học viên Kỹ thuật quân sự
 - + Từ 09/1979 – 08/1984: Chuẩn úy; Học viên học viện Hải quân (Ba Lan)
 - + Từ 08/1984 – 09/1989: Thượng úy; Thuyền phó Tàu HQ 512
 - + Từ 09/1989 – 12/1991: Đại úy; Thuyền phó Tàu HQ 513
 - + Từ 12/1991 – 05/1995: Thiếu tá; Thuyền trưởng Tàu Trường Sa 04
 - + Từ 05/1995 – 11/1997: Thiếu tá; Phó phòng cảng vụ, công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 11/1997 – 06/2000: Trung tá; Cảng vụ trưởng Xí nghiệp Cảng Cát Lái, công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 06/2000 – 05/2005: Trung tá; Phó giám đốc Xí nghiệp Cảng Cát Lái, công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 05/2005 – 03/2006: Trung tá; Phó phòng cảng vụ, công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 03/2006 – 03/2007: Trung tá; Phó Giám đốc Xí nghiệp Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng, công ty Tân Cảng Sài Gòn.

- + Từ 3/2007 đến nay: Thượng tá; Phó Giám đốc Cty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng, Bí thư Đảng Ủy Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ tại các tổ chức khác: không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011: 11.258 cổ phần (tỷ lệ 0,054%)
Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 11.258 cổ phần (tỷ lệ 0,054%)
 - + Đại diện phần vốn nhà nước: 0 cổ phần (0%)
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: không có

❖ **Ông : Nguyễn Hữu Đức - Phó Giám đốc**

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 01/05/1975
- Nơi sinh : TP. HCM
- Số CMND : 022944154
- Nơi cấp : Công an Tp.Hồ Chí Minh Ngày cấp: 08/05/2007
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Long Hoà – Cần Đức – Long An
- Địa chỉ thường trú : 16 Mê Linh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Điện thoại liên lạc: 0903 615 777
- Trình độ học vấn: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 01/1998: Nhân viên Điều độ, Trung tâm Điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 09/2001: Học viên trường Sĩ quan lục quân 1
 - + Từ 12/2004: Trưởng Trực ban sản xuất, Trung tâm Điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 03/2007: PGĐ Trung tâm điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 03/2008: Phó trưởng phòng Kế hoạch khai thác, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 09/2009 đến nay: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ tại các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT của Công ty CP Kho Vận Tân Cảng
- Hành vi vi phạm pháp luật: không có

- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011: 5.937 cổ phần (tỷ lệ 0,028%)
Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 5.937 cổ phần (tỷ lệ 0,028%)
 - + Đại diện phần vốn nhà nước: 0 cổ phần (0%)
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: không có

❖ **Ông : Lê Đặng Quỳnh Nghi** - Phó Giám đốc

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 04/11/1965
- Nơi sinh : Nghệ An
- Số CMND : 024159168
- Nơi cấp : CA TP.HCM Ngày cấp: 13/11/2003
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Nghệ An
- Địa chỉ thường trú : 60 Đường 30, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên lạc : 0913921664
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học
- Quá trình công tác:
 - + Từ 10/1996: Nhân viên, Phòng điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 03/1998: Phó trưởng ban điều độ, Phòng Điều độ Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 05/1999: Nhân viên Thương vụ, Xí nghiệp Cảng Cát lái, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 03/2005: Phó trực ban sản xuất, Trung tâm điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 03/2007: làm thời Trưởng trực ban sản xuất, Trung tâm điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 06/2007: Trục ban trưởng sản xuất, Trung tâm điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 12/2008: Phó giám đốc, Trung tâm điều độ, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.
 - + Từ 04/2010: Phó giám đốc Cty CP Đại lý GNVT XD – TC
- Chức vụ hiện tại: Phó giám đốc Cty CP Đại lý GNVT XD – TC
- Chức vụ tại các tổ chức khác: : Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có
- Các khoản nợ đối với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 19.470 cổ phần (tỷ lệ 0,093%)
Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân : 19.470 cổ phần (tỷ lệ 0,093%)

+ Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (0%)

- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan:

STT	Họ và tên	Quan hệ với người khai	Số cổ phần nắm giữ
01	Bùi Thị Trung Thủy	Vợ	12.518

❖ **Ông : Đỗ Thanh Trường** - Phó Giám đốc

- Giới tính : Nam

- Ngày sinh : 04/3/1976

- Nơi sinh : Nam Định

- Số CMND : 025101902

- Nơi cấp : Công an Tp. Hồ Chí Minh Ngày cấp : 02/4/2009

- Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh

- Quê quán: Hải Trung, Hải Hậu, Nam Định

- Địa chỉ thường trú : Số 34, Đường 3, Tổ 5, KP 8, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức - TP.HCM

- Điện thoại liên lạc : 08 3742 2234 – Số nội bộ: 254

- Trình độ học vấn : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế chuyên ngành Tài chính kế toán

- Quá trình công tác:

+ Từ 08/1997: Nhân viên kế toán Công ty xây lắp Hải Công – BQP

+ Từ 10/1999: Q. Kế toán trưởng, Xí nghiệp xây dựng Hải Triều, Công ty xây lắp Hải Công, Bộ Quốc phòng.

+ Từ 03/2000: Nhân viên kế toán, Phòng Tài chính, Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

+ Từ 07/2001: Nhân viên kế toán tổng hợp Xí nghiệp Xây dựng công trình Tân Cảng, Công ty Tân Cảng Sài Gòn

+ Từ 06/2006: Nhân viên kế toán Xí nghiệp Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng, Công ty Tân Cảng Sài Gòn

+ Từ 04/2007: Trưởng ban Tài chính - Kế toán Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.

+ Từ 02/2008: Trưởng phòng Tài chính - Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.

+ Từ 10/2011 đến nay: Phó Giám Đốc Công Ty CP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

- Chức vụ hiện tại: Phó giám đốc Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

- Chức vụ tại các tổ chức khác: Trưởng BKS Công ty CP Tân Cảng 128 – Hải Phòng; Trưởng BKS công ty CP Vận tải Tân Cảng số Hai. Trưởng BKS Công ty CP Tân Cảng Miền Trung

- Hành vi vi phạm pháp luật : không có

- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có
- Các khoản nợ đối với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 14.424 cổ phần (tỷ lệ 0,069%)

Trong đó:

- + Sở hữu cá nhân : 14.424 cổ phần (tỷ lệ 0,069%)
- + Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (0%)
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan:

STT	Họ và tên	Quan hệ với người khai	Số cổ phần nắm giữ
01	Vũ Thị Phương Hoa	Vợ	6.109

❖ Bà Phạm Thị Hồng Thắm

- Giới tính : NỮ
- Ngày sinh : 26/12/1976
- Nơi sinh : Nam Định
- Số CMND : 162255784
- Nơi cấp : Công an Nam Định Ngày cấp : 01/01/1997
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán: Xuân Phong, Xuân Trường, Nam Định
- Địa chỉ thường trú : Số 309A, N01, C/C K26 Dương Quảng Hàm, P7, Q. Gò Vấp, TP.HCM
- Điện thoại liên lạc : 08 3742 2234 – Số nội bộ: 189
- Trình độ học vấn : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế chuyên ngành Tài chính kế toán
- Quá trình công tác:
 - + Từ 07/2001: Nhân viên kế toán tổng hợp Công ty TNHH TM Đại Hữu.
 - + Từ 05/2002: Nhân viên kế toán tổng hợp DNTN Hà Nam.
 - + Từ 07/2003: Nhân viên kho hàng Xí nghiệp kho bãi Tân Cảng, Công ty Tân Cảng Sài Gòn
 - + Từ 06/2006: Nhân viên kế toán Công ty CP Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng
 - + Từ 06/2009: Phó phòng Tài chính - Kế toán Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng.
 - + Từ 10/2011 đến nay: Trưởng phòng Tài chính - Kế toán kiêm Kế Toán Trưởng Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ hiện tại: Trưởng phòng Tài chính - Kế toán kiêm Kế Toán Trưởng Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng
- Chức vụ tại các tổ chức khác: TV BKS Cty CP Tân Cảng Bến Thành
- Hành vi vi phạm pháp luật : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : không có

- Các khoản nợ đối với Công ty : không có
- Số cổ phần nắm giữ tại 16/09/2011 : 1.570 cổ phần (tỷ lệ 0,007%)
Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân : 1.570 cổ phần (tỷ lệ 0,007%)
 - + Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần (0%)
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người có liên quan: không có

3. Chính sách đối với người lao động.

❖ Thời gian làm việc:

- Công ty tổ chức làm việc 40 giờ/1 tuần. Chế độ làm việc theo ca áp dụng đối với bộ phận lao động trực tiếp (khối sản xuất). Chế độ làm việc theo giờ hành chính áp dụng đối với bộ phận lao động gián tiếp (khối văn phòng).

❖ Qui định thời gian làm việc:

- Lao động làm theo giờ hành chính: Sáng từ 7h30' đến 11h30'; Chiều từ 13h00' đến 17h00'
- Đối với lao động trực tiếp sản xuất: Chỉ huy các đầu mối căn cứ vào tình hình thực tế của bộ phận để quy định thời gian đi ca, nghỉ giữa ca.
- Thời gian nghỉ giữa ca:
 - Ca 1 : 11h30' đến 12h30'
 - Ca 2 : 18h30' đến 19h00'
 - Ca 3 : 23h00' đến 0h30'
- Thời gian nghỉ giữa ca được tính vào thời gian làm việc đối với người lao động làm việc liên tục 8h gồm :
 - 30' nếu làm việc ca 1, ca 2
 - 45' nếu làm việc ca 3.

❖ Nghỉ lễ:

- Tết dương lịch : 1 ngày (ngày 1 tháng 1 dương lịch)
- Tết âm lịch : 4 ngày (một ngày cuối năm. 3 ngày đầu năm)
- Ngày giỗ tổ Hùng Vương (ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch)
- Ngày chiến thắng (ngày 30/4 dương lịch)
- Ngày Quốc tế lao động (ngày mùng 1 tháng 5 dương lịch)
- Ngày Quốc khánh (ngày 2/9).

❖ Nghỉ thai sản: CB-CNV Công ty được nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

❖ Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, nhà xưởng thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

❖ Chính sách tuyển dụng

- **Tuyển dụng:** Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí điều hành quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.
- **Chính sách thu hút nhân tài:** Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, mặt khác để “thu phục nhân tài”, thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

❖ **Chính sách lương, thưởng, phúc lợi**

- **Chính sách lương:** Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người.
- Công ty hiện đang áp dụng quy chế trả lương theo từng bộ phận, trả lương phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ, công nhân viên và nhiệm vụ của từng bộ phận, tập thể trong công ty (trả lương theo năng suất chất lượng hiệu quả công tác).
- Các hình thức trả lương, thưởng:
 - + Lương sản phẩm trực tiếp: Trả lương trực tiếp cho người lao động căn cứ vào sản lượng thực hiện, có định mức về thời gian và đơn giá cho từng công việc cụ thể.
 - + Lương thời gian: trên cơ sở ngày công thực tế, hệ số hoàn thành kế hoạch và chấp hành nội quy kỷ luật (Kcl), hệ số lương theo bảng hệ số lương của Công ty
- Thưởng cho cán bộ CNV, 6 tháng đầu năm và trả lương tháng 13, tiền thưởng các ngày Lễ lớn .
- Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp, không sử dụng vào mục đích khác.
- Lãnh đạo Công ty phối hợp với tổ chức công đoàn cơ sở để xây dựng quy chế trả lương, Quy chế trả lương được phổ biến công khai đến từng người lao động trong Công ty và đăng ký với cơ quan có thẩm quyền giao đơn giá tiền lương.
- **Bảo hiểm và phúc lợi:** Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

VIII. Thông tin về cổ đông và Quản trị Công ty

10. Hoạt động của HĐQT

Năm 2011 là một năm sóng gió đối với nền kinh tế Việt Nam, lạm phát vẫn ở mức khá cao, tăng trưởng tín dụng thấp khiến cho cả nền kinh tế khá khó khăn. Sự thiếu hụt đồng tiền

dẫn đến lãi suất quá cao, cá biệt có những lúc đã lên đến 25-30% một năm, gây khó khăn cho nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp thiếu vốn phải đi vay ngân hàng....

Trước tình hình đó, với sự chỉ đạo và định hướng của HĐQT, TCL đã gặt hái được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Những quyết sách kịp thời, những chủ trương đúng đắn trong mọi lĩnh vực: nhân sự, đầu tư, phát triển các nghiệp vụ kinh doanh....được HĐQT đưa ra phù hợp với thực tế hoạt động, phát huy được thế mạnh sẵn có của công ty và được ban Giám Đốc triển khai kịp thời. Nhờ đó quy mô hoạt động ngày càng được mở rộng và khắc phục được những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

HĐQT duy trì họp thường kỳ mỗi quý một lần, tổ chức họp bất thường theo triệu tập của Chủ tịch HĐQT khi cần thiết, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo luật định. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc và các cán bộ quản lý. Quan tâm kiện toàn công tác tổ chức cán bộ, tuyển dụng nhân sự chất lượng cao cho các vị trí quan trọng, chủ chốt của công ty.

11. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Ông Lê Hữu Chí.

Tuy không tham gia điều hành trực tiếp nhưng là chuyên gia trong lĩnh vực dịch vụ cảng biển. Ông Lê Hữu Chí hiện đang là Giám đốc công ty TNHH Sài Gòn Container, một công ty với hơn 16 năm hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ cảng biển, có nhiều kinh nghiệm trong kinh doanh các loại hình dịch vụ.

12. Hoạt động của Ban kiểm soát

Thực thi trách nhiệm và quyền hạn của mình được quy định tại Điều lệ Công ty; trong năm 2011 Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; giám sát hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị. thành viên Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý; phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và cổ đông.

Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2011 được tiến hành một cách chủ động theo qui định của pháp luật và điều lệ công ty, cụ thể:

- Giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2011 đã được ĐHĐCĐ thường niên 2011 thông qua.
- Kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư năm 2011.
- Kiểm tra các báo cáo tài chính giữa niên độ và cả năm.
- Xem xét tính hợp lý của các qui định và qui trình luân chuyển chứng từ kế toán.
- Kiểm tra tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định các Quy chế, Quy định của HĐQT và Ban kiểm soát Công ty.
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (bao gồm: nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác).
- Giám sát việc chấp hành giao dịch cổ phiếu của những người có liên quan đến HĐQT, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình Ban kiểm soát luôn được HĐQT, Ban Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

13. Thù lao và các khoản lợi ích cho từng thành viên HĐQT, BKS, Giám đốc :

STT	NỘI DUNG	CHỨC VỤ	THÙ LAO, LƯƠNG, THƯỞNG (VND)	GHI CHÚ
1	NGUYỄN VĂN UẤN	Chủ tịch HĐQT kiêm GD		
	- Thù lao HĐQT		42.000.000	
	- Thưởng Ban QLĐH, khác		25.000.000	
	- Lương, thưởng GD		852.651.994	
2	NGÔ MINH THUẬN	Phó CT HĐQT		
	- Thù lao HĐQT		33.600.000	
	- Thưởng Ban QLĐH, khác		20.000.000	
3	TRẦN HOÀI NAM	Ủy viên HĐQT kiêm PGĐ		
	- Thù lao HĐQT		26.400.000	
	- Thưởng Ban QLĐH, khác		15.000.000	
4	LÊ HOÀNG LINH	Ủy viên HĐQT kiêm PGĐ		
	- Thù lao HĐQT		26.400.000	
	- Thưởng Ban QLĐH, khác		15.000.000	
	- Lương, thưởng PGĐ		652.944.775	
5	LÊ HỮU CHÍ	Ủy viên HĐQT		
	- Thù lao HĐQT		26.400.000	
	- Thưởng Ban QLĐH, khác		15.000.000	
6	PHÙNG NGỌC MINH	Trưởng BKS		
	- Thù lao BKS		26.400.000	
	- Thưởng Ban QLĐH, khác		15.000.000	
7	VŨ NGỌC HƯƠNG	Thành viên BKS		
	- Thù lao BKS		9.600.000	
	- Thưởng Ban QLĐH, khác			
8	ĐẶNG HỒNG NHUNG	Uy viên BKS		
	- Thù lao BKS		9.600.000	
	- Thưởng Ban QLĐH, khác			
CỘNG			1.810.996.769	

14. Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp

Stt	Họ và tên	Chức vụ	SLCP	Địa chỉ	CMND	Ngày cấp	Nơi cấp
	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ						
1	Nguyễn Văn Uẩn	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Giám đốc	18.168	180/30 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh - TP HCM	024687891	02/03/2007	Công an Tp. HCM
2	Ngô Minh Thuận	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	15.592	6D6, Cư xá 30-4, Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	023861272	14/03/2001	Công an Tp. HCM
3	Trần Hoài Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	14.790	46 Mê Linh, P.19, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	025126657	16/05/2009	Công an Tp. HCM
4	Lê Hoàng Linh	Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Giám đốc	17.589	287 Lê Quang Định, P.7, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	024277890	10/08/2004	Công an Tp. HCM
5	Lê Hữu Chí	Thành viên Hội đồng quản trị	4.928	378 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh	020201981	30/10/1996	Công an Tp. HCM

15. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và những người liên quan :

Họ tên	Chức vụ	SLCP trước GD	Mua	Bán	SLCP sau GD	Tỷ lệ %
Lê Hoàng Linh	PGĐ	14.589	3.000		17.589	0,094%
Đỗ Thanh Trường	PGĐ	7.879	5.000		12.879	0,069%
Cao Minh Thụ	PGĐ	12.258		1.000	11.258	0,06%

16. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (tại ngày 31/12/2011)

16.1 Cổ đông thành viên góp vốn Nhà nước

STT	Tên cổ đông	ĐKKD	Địa chỉ	Giá trị (1.000 ^d)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	0300514849	722 Đường Điện Biên Phủ, P22,Q.Bình Thạnh, TP HCM	106.814.400	51%
	Tổng cộng			106.814.400	51%

Thông tin chi tiết về cổ đông :

Tên công ty: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Tên tiếng Anh: Saigon Newport Company

Địa chỉ: 722 Đường Điện Biên Phủ, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Điện thoại: (84.8) 38 999 034 – 38 512 8827

Email : info.snp@saigonnewport.com.vn

Website : www.saigonnewport.com.vn

Giấy CNĐKKD số: 0300514849 do sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/02/2007

Ngành nghề kinh doanh:

- Xếp dỡ hàng hóa; Dịch vụ cảng biển kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sông, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cung cấp nước ngọt;
- Dịch vụ nạo vét, cứu hộ trên biển, trên sông;
- Xây dựng và sửa chữa các công trình thủy, công trình công nghiệp, dân dụng;

- Xây dựng và kinh doanh cao ốc, văn phòng .
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, xăng dầu, đại lý xăng dầu;
- Trung chuyển hàng hóa quốc tế, hàng hóa quá cảnh;
- Phân loại, lưu trữ, bảo quản, sửa chữa bao gói, đóng gói hàng hóa .
- Kinh doanh hàng hóa trung chuyển quốc tế .
- Đầu tư đa phương thức quốc tế....

Tỷ lệ cổ phần của Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn nắm giữ tại thời điểm 31/12/2011 là: 51% Vốn điều lệ.

16.2 Cổ đông nước ngoài tại thời điểm 16/09/2011

Tại thời điểm 16/09/2011, Công ty CP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng có 24 cổ đông nước ngoài sở hữu 1.789.271 cổ phần chiếm tỷ lệ 8,54% vốn điều lệ Công ty.

Nơi nhận :

- UBCKNN .
- SGDKTP HCM .
- Lưu P.TC-KT, Công bố thông tin .

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

CHỦ TỊCH



NGUYỄN VĂN UẤN